

Full bộ 2500 từ vựng HSK 5 PDF

do Học Viện Ôn Ngọc BeU tổng hợp và biên soạn

STT	Từ vựng tiếng Trung	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa Tiếng Việt	Ví dụ
1	哎	āi	Thán từ	Ồ, à (thán)	哎, 你来了! (Ài, nǐ lái le! -Ồ, cậu đến rồi!)
2	唉	āi	Thán từ	Than vãn (thán)	唉, 太累了。(Āi, tài lèi le. - Than, mệt quá.)
3	爱护	ài hù	Động từ	Yêu thương, giữ gìn	我们要爱护环境。(Wǒmen yào àihù huánjìng. - Chúng ta phải giữ gìn môi trường.)
4	爱惜	ài xī	Động từ	Quý trọng	他很爱惜这本书。(Tā hěn àixī zhè běn shū. - Anh ấy rất quý trọng cuốn sách này.)
5	爱心	ài xīn	Danh từ	Lòng tốt	她有颗爱心。(Tā yǒu kē àixīn. - Cô ấy có lòng tốt.)
6	安慰	ān wèi	Động từ	An ủi	朋友安慰我。(Péngyou ānwèi wǒ. - Bạn bè an ủi tôi.)
7	安装	ān zhuāng	Động từ	Lắp đặt	安装软件。(Ān zhuāng ruǎnjiàn. - Lắp đặt phần mềm.)
8	岸	àn	Danh từ	Bờ (sông)	河岸。(Hé àn. - Bờ sông.)

9	暗	àn	Tính từ	Tối tăm	房间很暗。(Fángjiān hěn àn. - Phòng tối lắm.)
10	熬夜	áo yè	Động từ	Thức đêm	别熬夜了。(Bié áoyè le. - Đừng thức đêm nữa.)
11	把握	bǎ wò	Động từ	Nắm chắc	把握机会。(Bǎwò jīhuì. - Nắm chắc cơ hội.)
12	摆	bǎi	Động từ	Bày biện	摆桌子。(Bǎi zhuōzi. - Bày bàn.)
13	办理	bàn lǐ	Động từ	Xử lý (thủ tục)	办理签证。(Bànlǐ qiānzhèng. - Xử lý visa.)
14	傍晚	bàng wǎn	Danh từ	Chiều muộn	傍晚散步。(Bàngwǎn sànbù. - Dạo bộ chiều muộn.)
15	包裹	bāo guǒ	Danh từ	Bưu kiện	快递包裹。(Kuàidì bāoguǒ. - Gói hàng nhanh.)
16	包含	bāo hán	Động từ	Bao hàm	这包括包含费用。(Zhè bāokuò bāohán fèiyòng. - Điều này bao hàm chi phí.)
17	包括	bāo kuò	Động từ	Bao gồm	包括税费。(Bāokuò shuǐfèi. - Bao gồm thuế.)
18	薄	báo	Tính từ	Mỏng	薄纸。(Báo zhǐ. - Giấy mỏng.)
19	宝贝	bǎo bèi	Danh từ	Bảo bối	我的宝贝。(Wǒ de bǎobèi. - Bảo bối của tôi.)
20	宝贵	bǎo guì	Tính từ	Quý báu	时间宝贵。(Shíjiān bǎoguì. - Thời gian quý báu.)

21	保持	bảo chí	Động từ	Duy trì	保持健康。(Bǎochí jiànkāng. - Duy trì sức khỏe.)
22	保存	bảo cún	Động từ	Lưu giữ	保存文件。(Bǎocún wénjiàn. - Lưu file.)
23	保留	bảo liú	Động từ	Bảo lưu	保留意见。(Bǎoliú yìjiàn. - Bảo lưu ý kiến.)
24	保险	bảo xiǎn	Danh từ	Bảo hiểm	买保险。(Mǎi bǎoxiǎn. - Mua bảo hiểm.)
25	报到	bào dào	Động từ	Điểm danh	开学报到。(Kāixué bàodào. - Điểm danh đầu năm học.)
26	报道	bào dào	Danh từ/Động từ	Bản tin, đưa tin	新闻报道。(Xīnwén bàodào. - Bản tin.)
27	报告	bào gào	N/Động từ	Báo cáo	工作报告。(Gōngzuò bàogào. - Báo cáo công việc.)
28	报社	bào shè	Danh từ	Tòa soạn báo	在报社工作。(Zài bàoshè gōngzuò. - Làm ở tòa soạn.)
29	抱怨	bào yuàn	Động từ	Trách móc	不要抱怨。(Bùyào bàoyuàn. - Đừng trách móc.)
30	背	bèi	Động từ	Học thuộc	背课文。(Bèi kèwén. - Học thuộc bài.)
31	悲观	bēi guān	Tính từ	Bi quan	他很悲观。(Tā hěn bēiguān. - Anh ấy bi quan.)

32	背景	bèi jǐng	Danh từ	Bối cảnh	家庭背景。(Jiāting bèijǐng. - Nền tảng gia đình.)
33	被子	bèi zi	Danh từ	Chăn đắp	盖被子。(Gài bèizi. - Trùm chăn.)
34	本科	běn kē	Danh từ	Trình độ đại học	本科学位。(Běnkē xuéwèi. - Bằng đại học.)
35	本领	běn lǐng	Danh từ	Bản lĩnh	学本领。(Xué běnlǐng. - Học bản lĩnh.)
36	本质	běn zhì	Danh từ	Bản chất	事物的本质。(Shìwù de běnzhì. - Bản chất sự vật.)
37	比例	bǐ lì	Danh từ	Tỉ lệ	男女比例。(Nán nǚ bǐlì. - Tỉ lệ nam nữ.)
38	彼此	bǐ cǐ	Trạng từ	Lẫn nhau	我们彼此了解。(Wǒmen bǐcǐ liǎojiě. - Chúng ta hiểu lẫn nhau.)
39	必然	bì rán	Tính từ	Tất yếu	这是必然的。(Zhè shì bìrán de. - Đây là tất yếu.)
40	必要	bì yào	Tính từ	Cần thiết	没有必要。(Méiyǒu bìyào. - Không cần thiết.)
41	毕竟	bì jìng	Trạng từ	Rốt cuộc	毕竟是朋友。(Bìjìng shì péngyou. - Rốt cuộc là bạn bè.)
42	避免	bì miǎn	Động từ	Tránh	避免错误。(Bìmiǎn cuòwù. - Tránh lỗi.)

43	编辑	biān jí	Động từ/N	Biên tập	编辑文章。(Biānjí wénzhāng. - Biên tập bài viết.)
44	鞭炮	biān pào	Danh từ	Pháo	放鞭炮。(Fàng biānpào. - Đốt pháo.)
45	便	biàn	Trạng từ	Liên, tiện	便于使用。(Biànyú shǐyòng. - Dễ sử dụng.)
46	辩论	biàn lùn	Động từ/N	Biện luận	参加辩论。(Cānjiā biànlùn. - Tham gia biện luận.)
47	标点	biāo diǎn	Danh từ	Dấu câu	注意标点。(Zhùyì biāodiǎn. - Chú ý dấu câu.)
48	标志	biāo zhì	Danh từ	Đánh dấu	交通标志。(Jiāotōng biāozhì. - Biển giao thông.)
49	表达	biǎo dá	Động từ	Diễn đạt	表达想法。(Biǎodá xiǎngfǎ. - Diễn đạt ý tưởng.)
50	表面	biǎo miàn	Danh từ	Bề mặt	表面现象。(Biǎomiàn xiànxàng. - Hiện tượng bề mặt.)
51	表明	biǎo míng	Động từ	Cho thấy, biểu thị	数据表明问题。(Shùjù biǎomíng wèntí. - Dữ liệu cho thấy vấn đề.)
52	表情	biǎo qíng	Danh từ	Biểu cảm	她的表情很开心。(Tā de biǎoqíng hěn kāixīn. - Biểu cảm của cô ấy vui vẻ.)
53	表现	biǎo xiàn	Động từ/Danh từ	Biểu hiện, thể hiện	他在工作中的表现很好。(Tā zài gōngzuò zhōng biǎoxiàn hěn

					hảo. - Anh ấy thể hiện tốt trong công việc.)
54	表演	biǎo yǎn	Động từ/Danh từ	Biểu diễn	表演节目。(Biǎoyǎn jiémù. - Biểu diễn tiết mục.)
55	表格	biǎo gé	Danh từ	Biểu mẫu, bảng	填写表格。(Tiánxiě biǎogé. - Điền biểu mẫu.)
56	表扬	biǎo yáng	Động từ	Khen ngợi	老师表扬学生。(Lǎoshī biǎoyáng xuéshēng. - Giáo Viên khen ngợi Học Sinh.)
57	宾馆	bīn guǎn	Danh từ	Khách sạn	住宾馆。(Zhù bīnguǎn. - Ở khách sạn.)
58	冰箱	bīng xiāng	Danh từ	Tủ lạnh	冰箱里有水果。(Bīngxiāng lǐ yǒu shuǐguǒ. - Trong tủ lạnh có trái cây.)
59	饼干	bǐng gān	Danh từ	Bánh quy	吃饼干。(Chī bǐnggān. - Ăn bánh quy.)
60	并且	bìng qiě	Trạng từ	Hơn nữa, và	他聪明并且努力。(Tā cōngmíng bìngqiě nǔlì. - Anh ấy thông minh và chăm chỉ.)
61	病毒	bìng dú	Danh từ	Vi-rút	电脑中病毒了。(Diànnǎo zhòng bìngdú le. - Máy tính bị nhiễm vi-rút.)
62	玻璃	bō li	Danh từ	Thủy tinh	玻璃杯。(Bōli bēi. - Cốc thủy tinh.)

63	博士	bó shì	Danh từ	Tiến sĩ	他是博士。(Tā shì bóshì. - Anh ấy là tiến sĩ.)
64	博物馆	bó wù guǎn	Danh từ	Bảo tàng	参观博物馆。(Cānguān bówùguǎn. - Tham quan bảo tàng.)
65	脖子	bó zi	Danh từ	Cổ	脖子痛。(Bózi tòng. - Cổ đau.)
66	布	bù	Danh từ	Vải	买块布。(Mǎi kuài bù. - Mua một tấm vải.)
67	步骤	bù zhòu	Danh từ	Bước, quy trình	按步骤做。(Àn bùzhòu zuò. - Làm theo các bước.)
68	部门	bù mén	Danh từ	Bộ phận	销售部门。(Xiāoshòu bùmén. - Bộ phận bán hàng.)
69	擦	cā	Động từ	Lau, chùi	擦桌子。(Cā zhuōzi. - Lau bàn.)
70	猜	cāi	Động từ	Đoán	猜谜语。(Cāi míyǔ. - Đoán câu đố.)
71	材料	cái liào	Danh từ	Nguyên liệu	建筑材料。(Jiànzhù cáiliào. - Vật liệu xây dựng.)
72	才能	cái néng	Danh từ	Tài năng	他有才能。(Tā yǒu cáinéng. - Anh ấy có tài năng.)
73	踩	cǎi	Động từ	Giẫm	别踩草地。(Bié cǎi cǎodì. - Đừng giẫm lên cỏ.)
74	采购	cǎi gòu	Động từ	Mua sắm (hàng hóa)	采购设备。(Cǎigòu shèbèi. - Mua sắm thiết bị.)

75	采访	cǎi fǎng	Động từ	Phỏng vấn	采访名人。(Cǎifǎng míng rén. - Phỏng vấn người nổi tiếng.)
76	彩虹	cǎi hóng	Danh từ	Cầu vồng	雨后有彩虹。(Yǔ hòu yǒu cǎi hóng. - Sau mưa có cầu vồng.)
77	餐厅	cān tīng	Danh từ	Nhà ăn, quán ăn	去餐厅吃饭。(Qù cān tīng chī fàn. - Đi nhà ăn ăn cơm.)
78	参考	cān kǎo	Động từ/N	Tham khảo	参考资料。(Cān kǎo zī liào. - Tài liệu tham khảo.)
79	参与	cān yù	Động từ	Tham gia	参与活动。(Cān yù huó dòng. - Tham gia hoạt động.)
80	残疾	cán jí	Danh từ	Tàn tật	帮助残疾人。(Bāng zhù cán jí rén. - Giúp người tàn tật.)
81	惭愧	cán kuì	Tính từ	Hổ thẹn	我很惭愧。(Wǒ hěn cán kuì. - Tôi rất hổ thẹn.)
82	操场	cāo chǎng	Danh từ	Sân vận động	在操场跑步。(Zài cāo chǎng pǎo bù. - Chạy bộ trên sân.)
83	操心	cāo xīn	Động từ	Lo lắng	别操心了。(Bié cāo xīn le. - Đừng lo lắng nữa.)
84	草稿	cǎo gǎo	Danh từ	Bản nháp	写草稿。(Xiě cǎo gǎo. - Viết bản nháp.)
85	册	cè	Danh từ	Quyển, tập	一册书。(Yī cè shū. - Một quyển sách.)

86	测验	cè yàn	N/Động từ	Kiểm tra	数学测验。(Shùxué cèyàn. - Kiểm tra toán.)
87	厕所	cè suǒ	Danh từ	Nhà vệ sinh	去厕所。(Qù cèsuǒ. - Đi nhà vệ sinh.)
88	曾经	céng jīng	Trạng từ	Từng, đã từng	我曾经去过。(Wǒ céngjīng qù guò. - Tôi đã từng đi.)
89	插	chā	Động từ	Cắm, chèn	插花。(Chāhuā. - Cắm hoa.)
90	差别	chā bié	Danh từ	Sự khác biệt	没有差别。(Méiyǒu chābié. - Không có khác biệt.)
91	叉子	chā zi	Danh từ	Cái nĩa	用叉子吃饭。(Yòng chāzi chīfàn. - Dùng nĩa ăn cơm.)
92	拆	chāi	Động từ	Tháo, dỡ	拆包裹。(Chāi bāoguǒ. - Tháo bưu kiện.)
93	产品	chǎn pǐn	Danh từ	Sản phẩm	新产品。(Xīn chǎnpǐn. - Sản phẩm mới.)
94	产生	chǎn shēng	Động từ	Sản sinh, gây ra	产生影响。(Chǎnshēng yǐngxiǎng. - Gây ra ảnh hưởng.)
95	常识	cháng shí	Danh từ	Thường thức	学习常识。(Xuéxí chángshí. - Học thường thức.)
96	长寿	cháng shòu	Danh từ/Tính từ	Trường thọ	祝你长寿。(Zhù nǐ chángshòu. - Chúc bạn trường thọ.)

97	尝试	cháng shì	Động từ	Thử nghiệm	尝试新方法。(Chángshì xīn fāngfǎ. - Thử phương pháp mới.)
98	场	chǎng	Danh từ	Sân, trường hợp	足球场。(Zúqiú chǎng. - Sân bóng đá.)
99	抄	chāo	Động từ	Chép	抄笔记。(Chāo bǐjì. - Chép bài.)
100	朝	cháo	Danh từ	Triều đại, hướng	朝北走。(Cháo běi zǒu. - Đi về hướng bắc.)
101	炒	chǎo	Động từ	Xào, chiên	炒青菜。(Chǎo qīngcài. - Xào rau xanh.)
102	吵架	chǎo jià	Động từ	Cãi nhau	他们吵架了。(Tāmen chǎojià le. - Họ cãi nhau rồi.)
103	车库	chē kù	Danh từ	Nhà để xe	车在车库里。(Chē zài chēkù lǐ. - Xe ở trong nhà để xe.)
104	车厢	chē xiāng	Danh từ	Toa xe	火车车厢。(Huǒchē chēxiāng. - Toa tàu hỏa.)
105	彻底	chè dǐ	Tính từ/Trạng từ	Triệt để	彻底解决。(Chèdǐ jiějué. - Giải quyết triệt để.)
106	沉默	chén mò	Động từ/Tính từ	Im lặng	他沉默不语。(Tā chénmò bù yǔ. - Anh ấy im lặng không nói.)
107	趁	chèn	Động từ	Thừa dịp	趁年轻学习。(Chèn niánqīng xuéxí. - Thừa dịp trẻ học tập.)

108	称	chēng	Động từ	Gọi, xưng	他被称为英雄。(Tā bèi chēng wéi yīngxióng. - Anh ấy được gọi là anh hùng.)
109	称赞	chēng zàn	Động từ	Ca ngợi	称赞他的努力。(Chēngzàn tā de nǔlì. - Ca ngợi sự nỗ lực của anh ấy.)
110	乘	chéng	Động từ	Đi (phương tiện)	乘飞机。(Chéng fēijī. - Đi máy bay.)
111	程序	chéng xù	Danh từ	Chương trình, quy trình	电脑程序。(Diànnǎo chéngxù. - Chương trình máy tính.)
112	诚恳	chéng kěn	Tính từ	Chân thành	他的态度很诚恳。(Tā de tàidù hěn chéngkěn. - Thái độ của anh ấy rất chân thành.)
113	承认	chéng rèn	Động từ	Thừa nhận	承认错误。(Chéng rèn cuòwù. - Thừa nhận sai lầm.)
114	承受	chéng shòu	Động từ	Chịu đựng	承受压力。(Chéngshòu yālì. - Chịu đựng áp lực.)
115	城市	chéng shì	Danh từ	Thành phố	大城市。(Dà chéngshì. - Thành phố lớn.)
116	成立	chéng lì	Động từ	Thành lập	公司成立了。(Gōngsī chénglì le. - Công ty đã được thành lập.)
117	成就	chéng jiù	Danh từ	Thành tựu	取得成就。(Qǔdé chéngjiù. - Đạt được thành tựu.)

118	吃亏	chī kuī	Động từ	Chịu thiệt	别吃亏了。(Bié chīkuī le. - Đừng chịu thiệt.)
119	持续	chí xù	Động từ	Tiếp tục, duy trì	持续发展。(Chíxù fāzhǎn. - Phát triển bền vững.)
120	池塘	chí táng	Danh từ	Ao hồ	池塘里有鱼。(Chítáng lǐ yǒu yú. - Trong ao có cá.)
121	迟早	chí zǎo	Trạng từ	Sớm muộn	你迟早会明白。(Nǐ chízǎo huì míngbái. - Sớm muộn bạn sẽ hiểu.)
122	尺子	chǐ zi	Danh từ	Thước kẻ	用尺子量。(Yòng chǐzi liáng. - Dùng thước đo.)
123	翅膀	chì bǎng	Danh từ	Cánh (chim)	鸟儿有翅膀。(Niǎor yǒu chìbǎng. - Chim có cánh.)
124	冲	chōng	Động từ	Xông, lao	冲到终点。(Chōng dào zhōngdiǎn. - Lao đến đích.)
125	充电	chōng diàn	Động từ	Sạc điện	给手机充电。(Gěi shǒujī chōngdiàn. - Sạc điện thoại.)
126	重复	chóng fù	Động từ	Lặp lại	不要重复错误。(Bùyào chóngfù cuòwù. - Đừng lặp lại sai lầm.)
127	宠物	chǒng wù	Danh từ	Thú cưng	养宠物。(Yǎng chǒngwù. - Nuôi thú cưng.)
128	抽	chōu	Động từ	Rút, hút	抽烟。(Chōuyān. - Hút thuốc.)

129	抽象	chōu xiàng	Tính từ	Trừu tượng	抽象艺术。(Chōuxiàng yìshù. - Nghệ thuật trừu tượng.)
130	臭	chòu	Tính từ	Thối, hôi	这味道很臭。(Zhè wèidào hěn chòu. - Mùi này hôi lắm.)
131	出版	chū bản	Động từ	Xuất bản	出版新书。(Chūbǎn xīnshū. - Xuất bản sách mới.)
132	出差	chū chāi	Động từ	Đi công tác	他出差了。(Tā chūchāi le. - Anh ấy đi công tác rồi.)
133	出口	chū kǒu	Danh từ/Động từ	Xuất khẩu, lối ra	产品出口。(Chǎnpǐn chūkǒu. - Sản phẩm xuất khẩu.)
134	出席	chū xí	Động từ	Tham dự	出席会议。(Chūxí huìyì. - Tham dự cuộc họp.)
135	初级	chū jí	Tính từ	Sơ cấp	初级课程。(Chūjí kèchéng. - Khóa học sơ cấp.)
136	除非	chú fēi	Trạng từ	Trừ phi	除非你努力。(Chūfēi nǐ nǔlì. - Trừ phi bạn cố gắng.)
137	厨房	chú fáng	Danh từ	Nhà bếp	在厨房做饭。(Zài chúfáng zuòfàn. - Nấu ăn trong bếp.)
138	传	chuán	Động từ	Truyền, lan truyền	传播消息。(Chuánbō xiāoxī. - Lan truyền tin tức.)
139	传统	chuán tǒng	Danh từ	Truyền thống	中国传统。(Zhōngguó chuántǒng. - Truyền thống Trung Quốc.)

140	窗帘	chuāng lián	Danh từ	Rèm cửa	拉窗帘。(Lā chuānglián. - Kéo rèm cửa.)
141	闯	chuǎng	Động từ	Xông vào, đột nhập	闯红灯。(Chuǎng hóngdēng. - Vượt đèn đỏ.)
142	创作	chuàng zuò	Động từ/Danh từ	Sáng tác	创作小说。(Chuàngzuò xiǎoshuō. - Sáng tác tiểu thuyết.)
143	吹	chuī	Động từ	Thổi	吹蜡烛。(Chuī làzhú. - Thổi nến.)
144	磁带	cí dài	Danh từ	Băng từ	老式磁带。(Lǎoshì cídài. - Băng từ kiểu cũ.)
145	辞职	cí zhí	Động từ	Từ chức	他辞职了。(Tā cízhí le. - Anh ấy đã từ chức.)
146	此外	cǐ wài	Trạng từ	Ngoài ra	此外, 还有问题。(Cǐwài, hái yǒu wèntí. - Ngoài ra, còn có vấn đề.)
147	次品	cì pǐn	Danh từ	Sản phẩm lỗi	检查次品。(Jiǎnchá cìpǐn. - Kiểm tra sản phẩm lỗi.)
148	刺激	cì jī	Động từ/Tính từ	Kích thích	刺激经济。(Cìjī jīngjì. - Kích thích kinh tế.)
149	从而	cóng ér	Trạng từ	Từ đó	努力从而成功。(Nǔlì cóngér chénggōng. - Cố gắng để thành công.)

150	匆忙	cōng máng	Tính từ	Vội vã	不要匆忙。(Bùyào cōngmáng. - Đừng vội vã.)
151	聪明	cōng míng	Tính từ	Thông minh	他很聪明。(Tā hěn cōngmíng. - Anh ấy rất thông minh.)
152	存	cún	Động từ	Lưu trữ, tồn tại	存钱。(Cún qián. - Để dành tiền.)
153	存在	cún zài	Động từ	Tồn tại	问题存在。(Wèntí cúnzài. - Vấn đề tồn tại.)
154	错误	cuò wù	Danh từ/Tính từ	Sai lầm	犯错误。(Fàn cuòwù. - Phạm sai lầm.)
155	答案	dá àn	Danh từ	Đáp án	写答案。(Xiě dá'àn. - Viết đáp án.)
156	达到	dá dào	Động từ	Đạt được	达到目标。(Dádào mùbiāo. - Đạt được mục tiêu.)
157	打扮	dǎ bàn	Động từ	Trang điểm, ăn mặc	她打扮得很漂亮。(Tā dǎbàn de hěn piàoliang. - Cô ấy ăn mặc rất đẹp.)
158	打扰	dǎ rǎo	Động từ	Làm phiền	抱歉打扰了。(Bàoqiàn dǎrǎo le. - Xin lỗi đã làm phiền.)
159	打听	dǎ tīng	Động từ	Hỏi thăm	打听消息。(Dǎtīng xiāoxī. - Hỏi thăm tin tức.)
160	大臣	dà chén	Danh từ	Đại thần, quan lớn	古代的大臣。(Gǔdài de dàchén. - Đại thần thời cổ đại.)

161	大方	dà fang	Tính từ	Hào phóng	他很大方。(Tā hěn dàfang. - Anh ấy rất hào phóng.)
162	代	dài	N/Động từ	Thế hệ, thay thế	代表公司。(Dàibiǎo gōngsī. - Đại diện công ty.)
163	代表	dài biǎo	Động từ/N	Đại diện	他是代表。(Tā shì dàibiǎo. - Anh ấy là đại diện.)
164	代替	dài tì	Động từ	Thay thế	代替他工作。(Dàitì tā gōngzuò. - Thay thế anh ấy làm việc.)
165	待遇	dài yù	Danh từ	Đãi ngộ	公司待遇好。(Gōngsī dàiyù hǎo. - Công ty có đãi ngộ tốt.)
166	贷款	dài kuǎn	Động từ/N	Vay vốn	银行贷款。(Yínháng dàikuǎn. - Vay vốn ngân hàng.)
167	带领	dài lǐng	Động từ	Dẫn dắt	带领团队。(Dàilǐng tuánduì. - Dẫn dắt đội nhóm.)
168	袋子	dài zi	Danh từ	Túi, bao	塑料袋子。(Sùliào dàizi. - Túi nhựa.)
169	单纯	dān chún	Tính từ	Đơn thuần	他的想法很单纯。(Tā de xiǎngfǎ hěn dānchún. - Ý tưởng của anh ấy rất đơn thuần.)
170	单调	dān diào	Tính từ	Đơn điệu	生活很单调。(Shēnghuó hěn dāndiào. - Cuộc sống rất đơn điệu.)
171	单位	dān wèi	Danh từ	Đơn vị (công tác)	工作单位。(Gōngzuò dānwèi. - Đơn vị công tác.)

172	单独	dān dú	Tính từ/Trạng từ	Đơn độc, riêng lẻ	单独行动。(Dāndú xíngdòng. - Hành động riêng lẻ.)
173	耽误	dān wu	Động từ	Trì hoãn	别耽误时间。(Bié dānwù shíjiān. - Đừng trì hoãn thời gian.)
174	胆子	dǎn zi	Danh từ	Can đảm	他胆子很大。(Tā dǎnzi hěn dà. - Anh ấy rất can đảm.)
175	淡	dàn	Tính từ	Nhạt	茶很淡。(Chá hěn dàn. - Trà nhạt lắm.)
176	当地	dāng dì	Danh từ	Địa phương	当地文化。(Dāngdì wénhuà. - Văn hóa địa phương.)
177	挡	dǎng	Động từ	Chặn	挡住风。(Dǎngzhù fēng. - Chặn gió.)
178	岛	dǎo	Danh từ	Đảo	去岛上度假。(Qù dǎoshàng dùjià. - Đi nghỉ trên đảo.)
179	倒霉	dǎo méi	Tính từ	Xui xẻo	今天真倒霉。(Jīntiān zhēn dǎoméi. - Hôm nay thật xui xẻo.)
180	导演	dǎo yǎn	Danh từ/Động từ	Đạo diễn	他是导演。(Tā shì dǎoyǎn. - Anh ấy là đạo diễn.)
181	导致	dǎo zhì	Động từ	Dẫn đến	导致失败。(Dǎozhì shībài. - Dẫn đến thất bại.)
182	道德	dào dé	Danh từ	Đạo đức	讲究道德。(Jiǎngjiù dàodé. - Chú trọng đạo đức.)

183	道理	dào lǐ	Danh từ	Đạo lý	明白道理。(Míngbái dàolǐ. - Hiểu đạo lý.)
184	盗窃	dào qiè	Động từ/N	Trộm cắp	防止盗窃。(Fángzhǐ dàoqiè. - Ngăn chặn trộm cắp.)
185	得	dé	Động từ	Được, đạt được	得到奖励。(Dédào jiǎnglì. - Nhận được phần thưởng.)
186	得以	dé yǐ	Trạng từ	Có thể (làm gì đó)	得以实现梦想。(Déyǐ shíxiàn mèngxiǎng. - Có thể thực hiện giấc mơ.)
187	灯笼	dēng lóng	Danh từ	Đèn lồng	挂灯笼。(Guà dēnglóng. - Treo đèn lồng.)
188	登记	dēng jì	Động từ	Đăng ký	登记信息。(Dēngjì xìnxī. - Đăng ký thông tin.)
189	等待	děng dài	Động từ	Chờ đợi	等待结果。(Děngdài jiéguǒ. - Chờ đợi kết quả.)
190	等于	děng yú	Động từ	Bằng, tương đương	一加一等于二。(Yī jiā yī děngyú èr. - Một cộng một bằng hai.)
191	低	dī	Tính từ	Thấp	声音很低。(Shēngyīn hěn dī. - Âm thanh rất thấp.)
192	滴	dī	N/Động từ	Giọt, nhỏ giọt	水滴。(Shuǐ dī. - Giọt nước.)
193	敌人	dí rén	Danh từ	Kẻ thù	战胜敌人。(Zhànshèng dí rén. - Đánh bại kẻ thù.)

194	抵抗	dǐ kàng	Động từ	Chống lại	抵抗压力。(Dǐkàng yālì. - Chống lại áp lực.)
195	底	dǐ	Danh từ	Đáy, nền	瓶底。(Píng dǐ. - Đáy chai.)
196	地点	dì diǎn	Danh từ	Địa điểm	选择地点。(Xuǎnzé dìdiǎn. - Chọn địa điểm.)
197	地球	dì qiú	Danh từ	Trái đất	保护地球。(Bǎohù dìqiú. - Bảo vệ Trái đất.)
198	地区	dì qū	Danh từ	Khu vực	沿海地区。(Yánhǎi dìqū. - Khu vực ven biển.)
199	地毯	dì tǎn	Danh từ	Thảm	铺地毯。(Pū dìtǎn. - Trải thảm.)
200	地位	dì wèi	Danh từ	Vị trí, địa vị	社会地位。(Shèhuì dìwèi. - Địa vị xã hội.)
201	地图	dì tú	Danh từ	Bản đồ	看地图。(Kàn dìtú. - Xem bản đồ.)
202	递	dì	Động từ	Đưa, chuyển	递给我书。(Dì gěi wǒ shū. - Đưa tôi cuốn sách.)
203	地震	dì zhèn	Danh từ	Động đất	地震很严重。(Dìzhèn hěn yánzhòng. - Động đất rất nghiêm trọng.)
204	典型	diǎn xíng	Tính từ/Danh từ	Điển hình	典型例子。(Diǎnxíng lìzi. - Ví dụ điển hình.)
205	电池	diàn chí	Danh từ	Pin, bình ắc quy	更换电池。(Gēnghuàn diànchí. - Thay pin.)

206	电梯	diàn tī	Danh từ	Thang máy	坐电梯。(Zuò diàntī. - Đi thang máy.)
207	电源	diàn yuán	Danh từ	Nguồn điện	关闭电源。(Guānbì diànyuán. - Tắt nguồn điện.)
208	电台	diàn tái	Danh từ	Đài phát thanh	听电台。(Tīng diàntái. - Nghe đài phát thanh.)
209	点心	diǎn xīn	Danh từ	Đồ ăn nhẹ, bánh	吃点心。(Chī diǎnxīn. - Ăn bánh.)
210	电子	diàn zǐ	Danh từ	Điện tử	电子产品。(Diànzǐ chǎnpǐn. - Sản phẩm điện tử.)
211	调	diào	Động từ	Điều chỉnh	调音量。(Diào yīnliàng. - Điều chỉnh âm lượng.)
212	调查	diào chá	Động từ/Danh từ	Điều tra	调查情况。(Diàochá qíngkuàng. - Điều tra tình hình.)
213	钓	diào	Động từ	Câu (cá)	去钓鱼。(Qù diàoyú. - Đi câu cá.)
214	顶	dǐng	Danh từ/Động từ	Đỉnh, đội đầu	帽子顶。(Màozǐ dǐng. - Đỉnh mũ.)
215	冻	dòng	Động từ	Đông lạnh	水冻住了。(Shuǐ dòngzhù le. - Nước bị đông lại.)
216	动画	dòng huà	Danh từ	Hoạt hình	看动画片。(Kàn dònghuàpiàn. - Xem phim hoạt hình.)

217	动力	dòng lì	Danh từ	Động lực	缺乏动力。(Quēfá dònglì. - Thiếu động lực.)
218	洞	dòng	Danh từ	Hang, lỗ	山洞。(Shāndòng. - Hang núi.)
219	豆腐	dòu fu	Danh từ	Đậu phụ	炒豆腐。(Chǎo dòufu. - Xào đậu phụ.)
220	独立	dú lì	Tính từ/Động từ	Độc lập	独立思考。(Dúlì sīkǎo. - Suy nghĩ độc lập.)
221	独特	dú tè	Tính từ	Độc đáo	风格独特。(Fēnggé dútè. - Phong cách độc đáo.)
222	堵	dǔ	Động từ	Tắc, chặn	路堵了。(Lù dǔ le. - Đường bị tắc.)
223	赌博	dǔ bó	Động từ/Danh từ	Cờ bạc	禁止赌博。(Jìnzhǐ dǔbó. - Cấm cờ bạc.)
224	肚	dǔ	Danh từ	Bụng	肚子饿了。(Dùzi è le. - Bụng đói rồi.)
225	肚子	dǔ zi	Danh từ	Bụng	肚子痛。(Dùzi tòng. - Đau bụng.)
226	渡	dù	Động từ	Qua (sông)	渡河。(Dù hé. - Qua sông.)
227	端	duān	Danh từ/Động từ	Đầu, bưng	端盘子。(Duān pánzi. - Bưng đĩa.)
228	短处	duǎn chù	Danh từ	Khuyết điểm	改正短处。(Gǎizhèng duǎnchù. - Sửa khuyết điểm.)

229	短暂	duǎn zàn	Tính từ	Ngắn ngủi	时间短暂。(Shíjiān duǎnzàn. - Thời gian ngắn ngủi.)
230	锻	duàn	Động từ	Rèn (sắt, ý chí)	锻炼身体。(Duànliàn shēntǐ. - Rèn luyện thân thể.)
231	锻炼	duàn liàn	Động từ	Rèn luyện	每天锻炼。(Měitiān duànliàn. - Rèn luyện mỗi ngày.)
232	堆	duī	N/Động từ	Đống, chất đống	一堆书。(Yī duī shū. - Một đống sách.)
233	对比	duì bǐ	Động từ/Danh từ	So sánh	对比价格。(Duìbǐ jiàgé. - So sánh giá cả.)
234	对象	duì xiàng	Danh từ	Đối tượng	找对象。(Zhǎo duìxiàng. - Tìm đối tượng.)
235	队员	duì yuán	Danh từ	Thành viên đội	足球队员。(Zúqiú duìyuán. - Thành viên đội bóng đá.)
236	吨	dūn	Danh từ	Tấn	一吨货。(Yī dūn huò. - Một tấn hàng.)
237	蹲	dūn	Động từ	Ngồi xổm	蹲在地上。(Dūn zài dìshàng. - Ngồi xổm trên mặt đất.)
238	盾	dùn	Danh từ	Cái khiên	矛盾。(Máodùn. - Mâu thuẫn.)
239	顿时	dùn shí	Trạng từ	Lập tức	顿时安静了。(Dùnshí ānjìng le. - Lập tức yên tĩnh.)

240	多亏	duō kuī	Trạng từ	Nhờ có	多亏你的帮助。(Duōkuī nǐ de bāngzhù. - Nhờ có sự giúp đỡ của bạn.)
241	多元	duō yuán	Tính từ	Đa dạng	文化多元。(Wénhuà duōyuán. - Văn hóa đa dạng.)
242	夺	duó	Động từ	Đoạt, cướp	夺冠军。(Duó guànjūn. - Đoạt chức vô địch.)
243	恶劣	è liè	Tính từ	Tồi tệ	天气恶劣。(Tiānqì èliè. - Thời tiết tồi tệ.)
244	耳环	ěr huán	Danh từ	Bông tai	戴耳环。(Dài ěrhuán. - Đeo bông tai.)
245	二手	èr shǒu	Tính từ	Đồ cũ, đã qua sử dụng	二手车。(Èrshǒu chē. - Xe cũ.)
246	发表	fā biǎo	Động từ	Công bố, phát biểu	发表文章。(Fābiǎo wénzhāng. - Công bố bài viết.)
247	发达	fā dá	Tính từ	Phát triển	经济发达。(Jīngjì fādá. - Kinh tế phát triển.)
248	发明	fā míng	Động từ/Danh từ	Phát minh	发明新科技。(Fāmíng xīn kējì. - Phát minh công nghệ mới.)
249	发票	fā piào	Danh từ	Hóa đơn	开发票。(Kāi fāpiào. - Xuất hóa đơn.)
250	发言	fā yán	Động từ/Danh từ	Phát biểu	会议发言。(Huìyì fāyán. - Phát biểu trong cuộc họp.)

251	罚款	fá kuǎn	Động từ/Danh từ	Phạt tiền	违章要罚款。(Wéizhāng yào fákuǎn. - Vi phạm phải phạt tiền.)
252	法院	fǎ yuàn	Danh từ	Tòa án	去法院。(Qù fǎyuàn. - Đi đến tòa án.)
253	翻	fān	Động từ	Lật, trở	翻书。(Fān shū. - Lật sách.)
254	翻译	fān yì	Động từ/Danh từ	Dịch thuật	翻译文章。(Fānyì wénzhāng. - Dịch bài viết.)
255	繁荣	fán róng	Tính từ	Thịnh vượng	经济繁荣。(Jīngjì fánróng. - Kinh tế thịnh vượng.)
256	凡	fán	Trạng từ	Phàm là, mọi	凡事小心。(Fánshì xiǎoxīn. - Mọi việc cần cẩn thận.)
257	烦	fán	Tính từ	Phiền, khó chịu	别烦我。(Bié fán wǒ. - Đừng làm phiền tôi.)
258	反抗	fǎn kàng	Động từ	Phản kháng	反抗压迫。(Fǎnkàng yāpò. - Phản kháng áp bức.)
259	反映	fǎn yìng	Động từ/Danh từ	Phản ánh	反映问题。(Fǎnyìng wèntí. - Phản ánh vấn đề.)
260	反应	fǎn yìng	Danh từ/Động từ	Phản ứng	他的反应很快。(Tā de fǎnyìng hěn kuài. - Phản ứng của anh ấy rất nhanh.)
261	反而	fǎn ér	Trạng từ	Ngược lại	结果反而更糟。(Jiéguǒ fǎn'ér gèng zāo. - Kết quả ngược lại còn tệ hơn.)

262	反复	fǎn fù	Trạng từ/Động từ	Lặp đi lặp lại	反复练习。(Fǎnfù liànxí. - Luyện tập lặp đi lặp lại.)
263	饭馆	fàn guǎn	Danh từ	Quán ăn	去饭馆吃饭。(Qù fànguǎn chīfàn. - Đi quán ăn ăn cơm.)
264	范围	fàn wéi	Danh từ	Phạm vi	在范围内。(Zài fànwéi nèi. - Trong phạm vi.)
265	方	fāng	Danh từ	Hướng, phía	东方。(Dōngfāng. - Phía Đông.)
266	方法	fāng fǎ	Danh từ	Phương pháp	学习方法。(Xuéxí fāngfǎ. - Phương pháp học tập.)
267	方面	fāng miàn	Danh từ	Phương diện	技术方面。(Jìshù fāngmiàn. - Phương diện kỹ thuật.)
268	方案	fāng àn	Danh từ	Phương án	制定方案。(Zhìdìng fāng'àn. - Lập phương án.)
269	房东	fáng dōng	Danh từ	Chủ nhà	找房东谈。(Zhǎo fángdōng tán. - Nói chuyện với chủ nhà.)
270	房间	fáng jiān	Danh từ	Phòng ốc	打扫房间。(Dǎsǎo fángjiān. - Dọn phòng.)
271	防止	fáng zhǐ	Động từ	Ngăn chặn	防止事故。(Fángzhǐ shìgù. - Ngăn chặn tai nạn.)
272	访问	fǎng wèn	Động từ/Danh từ	Thăm, truy cập	访问网站。(Fǎngwèn wǎngzhàn. - Truy cập trang web.)
273	纺织	fǎng zhī	Động từ/Danh từ	Dệt	纺织厂。(Fǎngzhī chǎng. - Nhà máy dệt.)

274	放手	fàng shǒu	Động từ	Buông tay	放手去做。(Fàngshǒu qù zuò. - Buông tay mà làm.)
275	飞行	fēi xíng	Động từ/Danh từ	Bay, phi hành	飞行安全。(Fēixíng ānquán. - Phi hành an toàn.)
276	非法	fēi fǎ	Tính từ	Phi pháp	非法行为。(Fēifǎ xíngwéi. - Hành vi phi pháp.)
277	肥料	fēi liào	Danh từ	Phân bón	使用肥料。(Shǐyòng féiliào. - Sử dụng phân bón.)
278	肺	fèi	Danh từ	Phổi	保护肺。(Bǎohù fèi. - Bảo vệ phổi.)
279	废话	fèi huà	Danh từ	Nói nhảm	别说废话。(Bié shuō fèihuà. - Đừng nói nhảm.)
280	费用	fèi yòng	Danh từ	Chi phí	支付费用。(Zhīfù fèiyòng. - Thanh toán chi phí.)
281	分辨	fēn biàn	Động từ	Phân biệt	分辨真假。(Fēnbiàn zhēn jiǎ. - Phân biệt thật giả.)
282	分布	fēn bù	Động từ/N	Phân bố	人口分布。(Rénkǒu fēnbù. - Phân bố dân số.)
283	纷纷	fēn fēn	Trạng từ	Lần lượt, liên tục	雪花纷纷落下。(Xuěhuā fēnfēn luòxià. - Tuyết rơi lả tả.)
284	分量	fèn liàng	Danh từ	Phần lượng, tầm quan trọng	这件事分量重。(Zhè jiàn shì fènliàng zhòng. - Việc này rất quan trọng.)

285	分析	fēn xī	Động từ/N	Phân tích	分析数据。(Fēnxī shùjù. - Phân tích dữ liệu.)
286	奋斗	fèn dòu	Động từ	Phấn đấu	为梦想奋斗。(Wèi mèngxiǎng fèndòu. - Phấn đấu vì giấc mơ.)
287	愤怒	fèn nù	Tính từ/N	Phẫn nộ	感到愤怒。(Gǎndào fènnù. - Cảm thấy phẫn nộ.)
288	丰富	fēng fù	Tính từ	Phong phú	内容丰富。(Nèiróng fēngfù. - Nội dung phong phú.)
289	风俗	fēng sú	Danh từ	Phong tục	当地风俗。(Dāngdì fēngsú. - Phong tục địa phương.)
290	风险	fēng xiǎn	Danh từ	Rủi ro	投资有风险。(Tóuzī yǒu fēngxiǎn. - Đầu tư có rủi ro.)
291	疯狂	fēng kuáng	Tính từ	Điên cuồng	疯狂购物。(Fēngkuáng gòuwù. - Mua sắm điên cuồng.)
292	风格	fēng gé	Danh từ	Phong cách	独特风格。(Dútè fēnggé. - Phong cách độc đáo.)
293	封	fēng	Động từ/N	Niêm phong, phong bì	封信。(Fēng xìn. - Niêm phong thư.)
294	否定	fǒu dīng	Động từ	Phủ định	否定错误。(Fǒudīng cuòwù. - Phủ định sai lầm.)
295	否则	fǒu zé	Trạng từ	Nếu không	快点, 否则迟到。(Kuàidiǎn, fǒuzé chídào. - Nhanh lên, nếu không sẽ trễ.)

296	夫人	fū rén	Danh từ	Phu nhân	总统夫人。(Zǒngtǒng fūrén. - Phu nhân tổng thống.)
297	扶	fú	Động từ	Đỡ, nâng	扶老人。(Fú lǎorén. - Đỡ người già.)
298	服气	fú qì	Động từ	Tâm phục khẩu phục	我服气了。(Wǒ fúqì le. - Tôi tâm phục khẩu phục.)
299	服务员	fú wù yuán	Danh từ	Nhân viên phục vụ	服务员很热情。(Fúwùyuán hěn rèqíng. - Nhân viên phục vụ rất nhiệt tình.)
300	服从	fú cóng	Động từ	Tuân theo	服从命令。(Fúcóng mìnglìng. - Tuân theo mệnh lệnh.)
301	辅导	fǔ dǎo	Động từ/Danh từ	Hướng dẫn, phụ đạo	辅导学生。(Fǔdǎo xuéshēng. - Phụ đạo Học Sinh.)
302	复制	fù zhì	Động từ	Sao chép	复制文件。(Fùzhì wénjiàn. - Sao chép tài liệu.)
303	副	fù	Danh từ	Phó, phụ	副经理。(Fù jīnglǐ. - Phó giám đốc.)
304	覆盖	fù gài	Động từ	Phủ, che phủ	雪覆盖山顶。(Xuě fùgài shāndǐng. - Tuyết phủ đỉnh núi.)
305	付款	fù kuǎn	Động từ/Danh từ	Thanh toán	在线付款。(Zàixiàn fùkuǎn. - Thanh toán trực tuyến.)
306	附件	fù jiàn	Danh từ	Tệp đính kèm	邮件附件。(Yóujiàn fùjiàn. - Tệp đính kèm email.)

307	附近	fù jìn	Danh từ	Gần đây	附近有超市。(Fùjìn yǒu chāoshì. - Gần đây có siêu thị.)
308	父亲	fù qīn	Danh từ	Cha, bố	我的父亲。(Wǒ de fùqīn. - Bố của tôi.)
309	富	fù	Tính từ	Giàu có	他很富。(Tā hěn fù. - Anh ấy rất giàu.)
310	富裕	fù yù	Tính từ	Giàu có, sung túc	生活富裕。(Shēnghuó fùyù. - Cuộc sống sung túc.)
311	负责	fù zé	Động từ	Chịu trách nhiệm	负责项目。(Fùzé xiàngmù. - Chịu trách nhiệm dự án.)
312	负担	fù dān	Động từ/Danh từ	Gánh nặng, gánh vác	减轻负担。(Jiǎnqīng fùdān. - Giảm bớt gánh nặng.)
313	改革	gǎi gé	Động từ/Danh từ	Cải cách	经济改革。(Jīngjì gǎigé. - Cải cách kinh tế.)
314	改进	gǎi jìn	Động từ	Cải tiến	改进方法。(Gǎijìn fāngfǎ. - Cải tiến phương pháp.)
315	改正	gǎi zhèng	Động từ	Sửa chữa	改正错误。(Gǎizhèng cuòwù. - Sửa chữa sai lầm.)
316	盖	gài	Động từ/N	Che, cái nắp	盖上盖子。(Gàishàng gàizi. - Đậy nắp lại.)
317	概括	gài kuò	Động từ	Khái quát	概括内容。(Gàikuò nèiróng. - Khái quát nội dung.)

318	概念	gài niàn	Danh từ	Khái niệm	新概念。(Xīn gàiniàn. - Khái niệm mới.)
319	干	gān	Động từ	Làm, khô	干活。(Gānhuó. - Làm việc.)
320	干脆	gān cuì	Tính từ/Trạng từ	Dứt khoát	干脆拒绝。(Gāncuì jùjué. - Dứt khoát từ chối.)
321	干燥	gān zào	Tính từ	Khô ráo	天气干燥。(Tiānqì gānzào. - Thời tiết khô ráo.)
322	感激	gǎn jī	Động từ	Cảm kích	感激你的帮助。(Gǎnjī nǐ de bāngzhù. - Cảm kích sự giúp đỡ của bạn.)
323	赶紧	gǎn jǐn	Trạng từ	Nhanh chóng	赶紧走。(Gǎnjǐn zǒu. - Nhanh chóng đi.)
324	感慨	gǎn kǎi	Động từ/N	Cảm khái	感慨万千。(Gǎnkǎi wànrqiān. - Cảm khái muôn vàn.)
325	感染	gǎn rǎn	Động từ	Lây nhiễm, cảm hóa	防止感染。(Fángzhǐ gǎnrǎn. - Ngăn chặn lây nhiễm.)
326	感情	gǎn qíng	Danh từ	Tình cảm	深厚感情。(Shēnhòu gǎnqíng. - Tình cảm sâu đậm.)
327	感受	gǎn shòu	Động từ/N	Cảm nhận	感受幸福。(Gǎnshòu xìngfú. - Cảm nhận hạnh phúc.)
328	感谢	gǎn xiè	Động từ	Cảm ơn	感谢支持。(Gǎnxiè zhīchí. - Cảm ơn sự hỗ trợ.)

329	敢于	gǎn yú	Động từ	Dám	敢于挑战。(Gǎnyú tiǎozhàn. - Dám thử thách.)
330	钢铁	gāng tiě	Danh từ	Thép	钢铁厂。(Gāngtiě chǎng. - Nhà máy thép.)
331	岗位	gǎng wèi	Danh từ	Vị trí công việc	新岗位。(Xīn gǎngwèi. - Vị trí công việc mới.)
332	港口	gǎng kǒu	Danh từ	Cảng	港口运输。(Gǎngkǒu yùnnshū. - Vận chuyển cảng.)
333	高档	gāo dàng	Tính từ	Cao cấp	高档酒店。(Gāodàng jiǔdiàn. - Khách sạn cao cấp.)
334	高兴	gāo xìng	Tính từ	Vui vẻ	我很高兴。(Wǒ hěn gāoxìng. - Tôi rất vui.)
335	高级	gāo jí	Tính từ	Cao cấp, cao cấp	高级课程。(Gāojí kèchéng. - Khóa học cao cấp.)
336	高速公路	gāo sù gōnglù	Danh từ	Đường cao tốc	开车上高速公路。(Kāichē shàng gāosù gōnglù. - Lái xe lên đường cao tốc.)
337	搞	gǎo	Động từ	Làm, xử lý	搞研究。(Gǎo yánjiū. - Làm nghiên cứu.)
338	告别	gào bié	Động từ	Chia tay	告别朋友。(Gàobié péngyou. - Chia tay bạn bè.)
339	告诉	gào sù	Động từ	Nói, thông báo	告诉我真相。(Gàosù wǒ zhēnxiàng. - Nói với tôi sự thật.)

340	胳膊	gē bo	Danh từ	Cánh tay	胳膊疼。(Gēbo téng. - Cánh tay đau.)
341	鸽子	gē zi	Danh từ	Chim bồ câu	喂鸽子。(Wèi gēzi. - Cho chim bồ câu ăn.)
342	隔	gé	Động từ/N	Ngăn cách, khoảng cách	隔墙有耳。(Gé qiáng yǒu ěr. - Vách có tai.)
343	革命	gé mìng	Danh từ	Cách mạng	革命历史。(Gémìng lìshǐ. - Lịch sử cách mạng.)
344	个人	gè rén	Danh từ	Cá nhân	个人意见。(Gèrén yìjiàn. - Ý kiến cá nhân.)
345	各自	gè zì	Trạng từ	Từng người, mỗi người	各自努力。(Gèzì nǚlì. - Mỗi người cố gắng.)
346	根	gēn	Danh từ	Rễ, cái	树根。(Shù gēn. - Rễ cây.)
347	根本	gēn běn	Trạng từ/Danh từ	Căn bản	根本原因。(Gēnběn yuányīn. - Nguyên nhân căn bản.)
348	根据	gēn jù	Danh từ/Động từ	Căn cứ	根据事实。(Gēnjù shìshí. - Căn cứ vào sự thật.)
349	跟踪	gēn zōng	Động từ	Theo dõi	跟踪目标。(Gēnzōng mùbiāo. - Theo dõi mục tiêu.)
350	更加	gèng jiā	Trạng từ	Càng, càng thêm	更加努力。(Gèngjiā nǚlì. - Càng thêm nỗ lực.)
351	工商	gōng shāng	Danh từ	Công thương	工商管理。(Gōngshāng guǎnlǐ. - Quản lý công thương.)

352	公主	gōng zhǔ	Danh từ	Công chúa	童话里的公主。(Tónghuà lǐ de gōngzhǔ. - Công chúa trong truyện cổ tích.)
353	公开	gōng kāi	Tính từ/Động từ	Công khai	公开信息。(Gōngkāi xīnxi. - Công khai thông tin.)
354	公平	gōng píng	Tính từ	Công bằng	比赛要公平。(Bǐsài yào gōngpíng. - Cuộc thi phải công bằng.)
355	公寓	gōng yù	Danh từ	Căn hộ	租公寓。(Zū gōngyù. - Thuê căn hộ.)
356	公元	gōng yuán	Danh từ	Công nguyên	公元前。(Gōngyuán qián. - Trước Công nguyên.)
357	贡献	gòng xiàn	Động từ/Danh từ	Đóng góp	为社会贡献。(Wèi shèhuì gòngxiàn. - Đóng góp cho xã hội.)
358	共同	gòng tóng	Tính từ/Trạng từ	Chung, cùng nhau	共同努力。(Gòngtóng nǚlì. - Cùng nhau nỗ lực.)
359	沟通	gōu tōng	Động từ	Giao tiếp	与客户沟通。(Yǔ kèhù gōutōng. - Giao tiếp với khách hàng.)
360	构成	gòu chéng	Động từ	Cấu thành	构成团队。(Gòuchéng tuánduì. - Hình thành đội nhóm.)
361	购买	gòu mǎi	Động từ	Mua sắm	购买新车。(Gòumǎi xīnchē. - Mua xe mới.)

362	够	gòu	Động từ	Đủ	钱够吗？(Qián gòu ma? - Tiền đủ không?)
363	孤单	gū dān	Tính từ	Cô đơn	感到孤单。(Gǎndào gūdān. - Cảm thấy cô đơn.)
364	姑姑	gū gu	Danh từ	Cô (bên cha)	姑姑很亲切。(Gūgu hěn qīnqiè. - Cô rất thân thiện.)
365	顾客	gù kè	Danh từ	Khách hàng	服务顾客。(Fúwù gùkè. - Phục vụ khách hàng.)
366	雇	gù	Động từ	Thuê	雇工人。(Gù gōngrén. - Thuê công nhân.)
367	故乡	gù xiāng	Danh từ	Quê hương	回到故乡。(Huí dào gùxiāng. - Trở về quê hương.)
368	顾	gù	Động từ	Quan tâm, chú ý	顾及感受。(Gùjí gǎnshòu. - Quan tâm đến cảm xúc.)
369	鼓	gǔ	N/Động từ	Trống, cổ vũ	敲鼓。(Qiāo gǔ. - Đánh trống.)
370	鼓励	gǔ lì	Động từ	Khuyến khích	鼓励学生。(Gǔlì xuéshēng. - Khuyến khích Học Sinh.)
371	鼓掌	gǔ zhǎng	Động từ	Vỗ tay	大家鼓掌。(Dàjiā gǔzhǎng. - Mọi người vỗ tay.)
372	骨头	gǔ tou	Danh từ	Xương	鸡骨头。(Jī gǔtou. - Xương gà.)
373	固定	gù dìng	Động từ/Tính từ	Cố định	固定时间。(Gùdìng shíjiān. - Cố định thời gian.)

374	挂号	guà hào	Động từ/N	Đăng ký (bệnh viện)	医院挂号。(Yīyuàn guàhào. - Đăng ký ở bệnh viện.)
375	乖	guāi	Tính từ	Ngoan	小孩很乖。(Xiǎohái hěn guāi. - Đứa trẻ rất ngoan.)
376	拐	guǎi	Động từ	Rẽ,拐	拐弯。(Guǎiwān. - Rẽ.)
377	怪	guài	Động từ/Tính từ	Trách, kỳ lạ	别怪我。(Bié guài wǒ. - Đừng trách tôi.)
378	关闭	guān bì	Động từ	Đóng, tắt	关闭电源。(Guānbì diànyuán. - Tắt nguồn điện.)
379	观察	guān chá	Động từ/N	Quan sát	观察动物。(Guānchá dòngwù. - Quan sát động vật.)
380	观点	guān diǎn	Danh từ	Quan điểm	不同观点。(Bùtóng guāndiǎn. - Quan điểm khác nhau.)
381	官方	guān fāng	Danh từ/Tính từ	Chính thức	官方消息。(Guānfāng xiāoxī. - Tin tức chính thức.)
382	管理	guǎn lǐ	Động từ/Danh từ	Quản lý	管理公司。(Guǎnlǐ gōngsī. - Quản lý công ty.)
383	罐	guàn	Danh từ	Cái lon, hũ	罐头。(Guàntou. - Đồ hộp.)
384	冠军	guàn jūn	Danh từ	Quán quân	获得冠军。(Huòdé guànjūn. - Giành chức quán quân.)
385	光滑	guāng huá	Tính từ	Mịn màng, trơn	皮肤光滑。(Pífū guānghuá. - Da mịn màng.)

386	光临	guāng lín	Động từ	Ghé thăm (lịch sự)	欢迎光临。(Huānyíng guānglín. - Chào mừng ghé thăm.)
387	光芒	guāng máng	Danh từ	Ánh sáng, hào quang	太阳光芒。(Tàiyáng guāngmáng. - Hào quang mặt trời.)
388	广播	guǎng bō	Động từ/Danh từ	Phát thanh	听广播。(Tīng guǎngbō. - Nghe phát thanh.)
389	广告	guǎng gào	Danh từ	Quảng cáo	看广告。(Kàn guǎnggào. - Xem quảng cáo.)
390	逛	guàng	Động từ	Đi dạo	逛商场。(Guàng shāngchǎng. - Đi dạo trung tâm thương mại.)
391	规律	guī lǚ	Danh từ	Quy luật	自然规律。(Zìrán guīlǚ. - Quy luật tự nhiên.)
392	规模	guī mó	Danh từ	Quy mô	大规模活动。(Dà guīmó huódòng. - Hoạt động quy mô lớn.)
393	规则	guī zé	Danh từ	Quy tắc	遵守规则。(Zūnshǒu guīzé. - Tuân thủ quy tắc.)
394	归	guī	Động từ	Trở về	归国。(Guīguó. - Trở về nước.)
395	柜台	guì tái	Danh từ	Quầy hàng	在柜台买票。(Zài guìtái mǎipiào. - Mua vé ở quầy.)
396	贵重	guì zhòng	Tính từ	Quý giá	贵重物品。(Guìzhòng wùpǐn. - Vật phẩm quý giá.)

397	滚	gǔn	Động từ	Lăn, cút	球滚了。(Qiú gǔn le. - Quả bóng lăn.)
398	锅	guō	Danh từ	Cái nồi	炒锅。(Chǎoguō. - Nồi chiên.)
399	国籍	guó jí	Danh từ	Quốc tịch	中国国籍。(Zhōngguó guójí. - Quốc tịch Trung Quốc.)
400	国际	guó jì	Danh từ/Tính từ	Quốc tế	国际会议。(Guójì huìyì. - Hội nghị quốc tế.)
401	果实	guǒ shí	Danh từ	Quả, thành quả	树上结满果实。(Shù shàng jié mǎn guǒshí. - Cây trĩu đầy quả.)
402	裹	guǒ	Động từ	Gói, bọc	裹上衣服。(Guǒ shàng yīfu. - Bọc thêm quần áo.)
403	哈	hā	Thán từ	Hà (thán từ)	哈哈, 真好笑! (Hāhā, zhēn hǎoxiào! - Hà, thật buồn cười!)
404	海关	hǎi guān	Danh từ	Hải quan	通过海关。(Tōngguò hǎiguān. - Qua hải quan.)
405	海洋	hǎi yáng	Danh từ	Đại dương	保护海洋。(Bǎohù hǎiyáng. - Bảo vệ đại dương.)
406	害羞	hài xiū	Tính từ/Động từ	Ngại ngùng, xấu hổ	她很害羞。(Tā hěn hàixiū. - Cô ấy rất ngại ngùng.)
407	含	hán	Động từ	Chứa, ngậm	这包含很多信息。(Zhè hán hěnduō xìnxi. - Cái này chứa nhiều thông tin.)

408	含义	hán yì	Danh từ	Ý nghĩa, hàm ý	词语的含义。(Cíyǔ de hányì. - Ý nghĩa của từ ngữ.)
409	寒冷	hán lěng	Tính từ	Lạnh giá	冬天很寒冷。(Dōngtiān hěn hánlěng. - Mùa đông rất lạnh giá.)
410	汗	hàn	Danh từ	Mồ hôi	流汗。(Liú hàn. - Toát mồ hôi.)
411	汉语	hàn yǔ	Danh từ	Tiếng Trung	学习汉语。(Xuéxí hànyǔ. - Học tiếng Trung.)
412	航班	háng bān	Danh từ	Chuyến bay	航班延误。(Hángbān yánwù. - Chuyến bay bị hoãn.)
413	航空	háng kōng	Danh từ	Hàng không	航空公司。(Hángkōng gōngsī. - Công ty hàng không.)
414	行业	háng yè	Danh từ	Ngành nghề	服务行业。(Fúwù hángyè. - Ngành dịch vụ.)
415	豪华	háo huá	Tính từ	Xa hoa	豪华酒店。(Háohuá jiǔdiàn. - Khách sạn xa hoa.)
416	好奇	hào qí	Tính từ	Tò mò	我很好奇。(Wǒ hěn hàoqí. - Tôi rất tò mò.)
417	好客	hào kè	Tính từ	Hiếu khách	他们很好客。(Tāmen hěn hàokè. - Họ rất hiếu khách.)
418	耗	hào	Động từ	Tiêu hao	耗时间。(Hào shíjiān. - Tiêu tốn thời gian.)

419	号	hào	Danh từ	Số, hiệu	房间号。(Fángjiān hào. - Số phòng.)
420	合同	hé tóng	Danh từ	Hợp đồng	签订合同。(Qiāndìng hétóng. - Ký hợp đồng.)
421	合法	hé fǎ	Tính từ	Hợp pháp	合法行为。(Héfǎ xíngwéi. - Hành vi hợp pháp.)
422	合理	hé lǐ	Tính từ	Hợp lý	价格合理。(Jiàgé hélǐ. - Giá cả hợp lý.)
423	合作	hé zuò	Động từ/Danh từ	Hợp tác	国际合作。(Guójì hézuò. - Hợp tác quốc tế.)
424	核心	hé xīn	Danh từ	Hạt nhân, cốt lõi	问题核心。(Wèntí héxīn. - Cốt lõi vấn đề.)
425	核	hé	Danh từ	Hạt nhân	核能。(Hénéng. - Năng lượng hạt nhân.)
426	盒子	hé zi	Danh từ	Hộp, cái hộp	打开盒子。(Dǎkāi hézi. - Mở hộp.)
427	恨	hèn	Động từ/Danh từ	Hận, oán hận	不要恨他。(Bùyào hèn tā. - Đừng hận anh ấy.)
428	横	héng	Tính từ/Danh từ	Ngang, hoành	横线。(Héngxian. - Đường ngang.)
429	后代	hòu dài	Danh từ	Hậu đại	保护后代。(Bǎohù hòudài. - Bảo vệ hậu thế.)

430	后果	hòu guǒ	Danh từ	Hậu quả	承担后果。(Chéngdān hòuguǒ. - Chịu hậu quả.)
431	忽视	hū shì	Động từ	Bỏ qua, xem nhẹ	不要忽视细节。(Bùyào hūshì xìjié. - Đừng xem nhẹ chi tiết.)
432	呼吸	hū xī	Động từ/Danh từ	Hô hấp	深呼吸。(Shēn hūxī. - Hít thở sâu.)
433	胡同	hú tòng	Danh từ	Ngõ, hẻm	北京胡同。(Běijīng hútòng. - Ngõ ở Bắc Kinh.)
434	壶	hú	Danh từ	Cái ấm, bình	茶壶。(Cháhú. - Ấm trà.)
435	蝴蝶	hú dié	Danh từ	Con bướm	蝴蝶飞舞。(Húdié fēiwǔ. - Bướm bay lượn.)
436	糊涂	hú tu	Tính từ	Hồ đồ, lú lẫn	他很糊涂。(Tā hěn hútú. - Anh ấy rất hồ đồ.)
437	花瓣	huā bàn	Danh từ	Cánh hoa	玫瑰花瓣。(Méiguī huābàn. - Cánh hoa hồng.)
438	花生	huā shēng	Danh từ	Lạc, đậu phộng	吃花生。(Chī huāshēng. - Ăn đậu phộng.)
439	滑	huá	Tính từ/Động từ	Trơn, trượt	地面很滑。(Dìmiàn hěn huá. - Mặt đất rất trơn.)
440	划	huà	Động từ	Vẽ, hoạch định	划计划。(Huà jìhuà. - Hoạch định kế hoạch.)
441	化学	huà xué	Danh từ	Hóa học	学习化学。(Xuéxí huàxué. - Học hóa học.)

442	话题	huà tí	Danh từ	Chủ đề	热门话题。(Rèmén huàtí. - Chủ đề nóng.)
443	怀念	huái niàn	Động từ	Hoài niệm	怀念故乡。(Huáiniàn gùxiāng. - Hoài niệm quê hương.)
444	坏处	huài chù	Danh từ	Nhược điểm, tác hại	抽烟的坏处。(Chōuyān de huàichù. - Tác hại của hút thuốc.)
445	缓解	huǎn jiě	Động từ	Làm dịu, giảm bớt	缓解压力。(Huǎnjiě yālì. - Giảm bớt áp lực.)
446	幻想	huàn xiǎng	Động từ/N	Ảo tưởng	不要幻想。(Bùyào huànxǎng. - Đừng ảo tưởng.)
447	慌	huāng	Tính từ	Hoảng loạn	别慌。(Bié huāng. - Đừng hoảng.)
448	黄昏	huáng hūn	Danh từ	Hoàng hôn	黄昏很美。(Huánghūn hěn měi. - Hoàng hôn rất đẹp.)
449	皇帝	huáng dì	Danh từ	Hoàng đế	古代皇帝。(Gǔdài huángdì. - Hoàng đế thời cổ đại.)
450	黄金	huáng jīn	Danh từ	Vàng	黄金价格。(Huángjīn jiàgé. - Giá vàng.)
451	挥	huī	Động từ	Vung, huy	挥手告别。(Huīshǒu gàobié. - Vung tay chào tạm biệt.)
452	恢复	huī fù	Động từ	Khôi phục	恢复健康。(Huīfù jiànkāng. - Khôi phục sức khỏe.)

453	灰	huī	Danh từ/Tính từ	Tro, màu xám	烟灰。(Yānhuī. - Tro thuốc lá.)
454	灰尘	huī chén	Danh từ	Bụi bặm	清理灰尘。(Qīnglǐ huīchén. - Dọn sạch bụi.)
455	辉煌	huī huáng	Tính từ	Huy hoàng	辉煌成就。(Huīhuáng chéngjiù. - Thành tựu huy hoàng.)
456	会员	huì yuán	Danh từ	Thành viên	成为会员。(Chéngwéi huìyuán. - Trở thành thành viên.)
457	汇	huì	Động từ	Quy tụ, chuyển (tiền)	汇款。(Huìkuǎn. - Chuyển tiền.)
458	汇率	huì lǜ	Danh từ	Tỷ giá hối đoái	检查汇率。(Jiǎnchá huìlǜ. - Kiểm tra tỷ giá.)
459	婚礼	hūn lǐ	Danh từ	Lễ cưới	参加婚礼。(Cānjiā hūnlǐ. - Tham dự lễ cưới.)
460	婚姻	hūn yīn	Danh từ	Hôn nhân	幸福婚姻。(Xìngfú hūnyīn. - Hôn nhân hạnh phúc.)
461	活泼	huó pō	Tính từ	Sôi nổi, hoạt bát	孩子很活泼。(Háizi hěn huópō. - Đứa trẻ rất hoạt bát.)
462	活力	huó lì	Danh từ	Sức sống	充满活力。(Chōngmǎn huólì. - Tràn đầy sức sống.)
463	活动	huó dòng	Động từ/Danh từ	Hoạt động	参加活动。(Cānjiā huódòng. - Tham gia hoạt động.)

464	火柴	huǒ chái	Danh từ	Que diêm	点火柴。(Diǎn huǒchái. - Châm que diêm.)
465	火箭	huǒ jiàn	Danh từ	Tên lửa	发射火箭。(Fāshè huǒjiàn. - Phóng tên lửa.)
466	火焰	huǒ yàn	Danh từ	Ngọn lửa	火焰很高。(Huǒyàn hěn gāo. - Ngọn lửa rất cao.)
467	基本	jī běn	Tính từ/Trạng từ	Cơ bản	基本知识。(Jīběn zhīshi. - Kiến thức cơ bản.)
468	基础	jī chǔ	Danh từ	Nền tảng	打好基础。(Dǎ hǎo jīchǔ. - Xây dựng nền tảng tốt.)
469	机构	jī gòu	Danh từ	Cơ quan, tổ chức	政府机构。(Zhèngfǔ jīgòu. - Cơ quan chính phủ.)
470	激光	jī guāng	Danh từ	Tia laze	激光技术。(Jīguāng jìshù. - Công nghệ laze.)
471	激励	jī lì	Động từ	Khích lệ	激励团队。(Jīlì tuánduì. - Khích lệ đội nhóm.)
472	机会	jī huì	Danh từ	Cơ hội	抓住机会。(Zhuāzhù jīhuì. - Nắm bắt cơ hội.)
473	积极	jī jí	Tính từ	Tích cực	积极态度。(Jījí tàidù. - Thái độ tích cực.)
474	积累	jī lěi	Động từ/Danh từ	Tích lũy	积累经验。(Jīlěi jīngyàn. - Tích lũy kinh nghiệm.)

475	机器	jī qì	Danh từ	Máy móc	修理机器。(Xiūlǐ jīqì. - Sửa máy móc.)
476	肌肤	jī fū	Danh từ	Làn da	保护肌肤。(Bǎohù jīfū. - Bảo vệ làn da.)
477	肌肉	jī ròu	Danh từ	Cơ bắp	锻炼肌肉。(Duànliàn jīròu. - Rèn luyện cơ bắp.)
478	技术	jì shù	Danh từ	Kỹ thuật	学习技术。(Xuéxí jìshù. - Học kỹ thuật.)
479	纪律	jì lǜ	Danh từ	Kỷ luật	遵守纪律。(Zūnshǒu jìlǜ. - Tuân thủ kỷ luật.)
480	纪念	jì niàn	Động từ/Danh từ	Kỷ niệm	纪念活动。(Jìniàn huódòng. - Hoạt động kỷ niệm.)
481	寄	jì	Động từ	Gửi	寄信。(Jì xìn. - Gửi thư.)
482	寂寞	jì mò	Tính từ	Cô đơn, tĩnh lặng	感到寂寞。(Gǎndào jìmò. - Cảm thấy cô đơn.)
483	计	jì	Động từ/Danh từ	Tính toán, kế hoạch	计划未来。(Jìhuà wèilái. - Lên kế hoạch tương lai.)
484	计划	jì huà	Động từ/Danh từ	Kế hoạch	制定计划。(Zhìdìng jìhuà. - Lập kế hoạch.)
485	记者	jì zhě	Danh từ	Phóng viên	记者采访。(Jìzhě cǎifǎng. - Phóng viên phỏng vấn.)
486	继续	jì xù	Động từ	Tiếp tục	继续努力。(Jìxù nǚlì. - Tiếp tục nỗ lực.)

487	季节	jì jié	Danh từ	Mùa	春季。(Chūnji. - Mùa xuân.)
488	既	jì	Trạng từ	Vừa, đã	既然来了就留下。(Jìrán láile jiù liúxià. - Đã đến thì ở lại.)
489	既然	jì rán	Trạng từ	Vì, bởi vì	既然下雨就别去。(Jìrán xiàyǔ jiù bié qù. - Vì trời mưa thì đừng đi.)
490	继	jì	Động từ	Kế tục, tiếp nối	继承传统。(Jìchéng chuántǒng. - Kế thừa truyền thống.)
491	继承	jì chéng	Động từ	Kế thừa	继承遗产。(Jìchéng yíchǎn. - Kế thừa di sản.)
492	纪录	jì lù	Danh từ/Động từ	Kỷ lục, ghi chép	打破纪录。(Dǎpò jìlù. - Phá kỷ lục.)
493	记忆	jì yì	Danh từ/Động từ	Ký ức, nhớ	美好记忆。(Měihǎo jìyì. - Ký ức đẹp.)
494	加班	jiā bān	Động từ/Danh từ	Tăng ca	今晚加班。(Jīnwǎn jiābān. - Tối nay tăng ca.)
495	加工	jiā gōng	Động từ/Danh từ	Gia công, chế biến	加工食品。(Jiāgōng shípǐn. - Chế biến thực phẩm.)
496	加强	jiā qiáng	Động từ	Tăng cường	加强管理。(Jiāqiáng guǎnlǐ. - Tăng cường quản lý.)
497	加速	jiā sù	Động từ	Tăng tốc	加速发展。(Jiāsù fāzhǎn. - Tăng tốc phát triển.)

498	夹	jiā	Động từ/N	Kẹp, cái kẹp	用夹子夹。(Yòng jiāzi jiā. - Dùng kẹp để kẹp.)
499	夹克	jiá kè	Danh từ	Áo khoác	穿夹克。(Chuān jiákè. - Mặc áo khoác.)
500	家庭	jiā tíng	Danh từ	Gia đình	幸福家庭。(Xìngfú jiātíng. - Gia đình hạnh phúc.)
501	结构	jié gòu	Danh từ	Kết cấu	这个建筑的结构很稳固。(Zhè ge jiànzhù de jiégòu hěn wěngù. - Cấu trúc của tòa nhà này rất vững chãi.)
502	结合	jié hé	Động từ	Kết hợp	理论结合实践。(Lǐlùn jiéhé shíjiàn. - Kết hợp lý luận với thực tiễn.)
503	结论	jié lùn	Danh từ	Kết luận	得出结论。(Dé chū jiélùn. - Đưa ra kết luận.)
504	结账	jié zhàng	Động từ	Thanh toán	请结账。(Qǐng jiézhàng. - Vui lòng thanh toán.)
505	戒	jiè	Động từ	Cai	戒烟。(Jiè yān. - Cai thuốc lá.)
506	戒指	jiè zhǐ	Danh từ	Nhẫn	戴戒指。(Dài jièzhi. - Đeo nhẫn.)
507	届	jiè	Danh từ	Khóa	第五届会议。(Dì wǔ jiè huìyì. - Kỳ họp thứ năm.)
508	借口	jiè kǒu	Danh từ	Cớ, lý do	找借口。(Zhǎo jièkǒu. - Tìm cớ.)

509	金属	jīn shǔ	Danh từ	Kim loại	金属制品。(Jīnshǔ zhìpǐn. - Sản phẩm kim loại.)
510	尽快	jǐn kuài	Trạng từ	Mau chóng	尽快完成。(Jǐnkuài wánchéng. - Hoàn thành mau chóng.)
511	尽量	jǐn liàng	Trạng từ	Cố gắng	尽量帮助。(Jǐnliàng bāngzhù. - Cố gắng giúp đỡ.)
512	紧急	jǐn jí	Tính từ	Cấp bách	紧急情况。(Jǐnjí qíngkuàng. - Tình huống cấp bách.)
513	谨慎	jǐn shèn	Tính từ	Cẩn thận	谨慎驾驶。(Jǐnshèn jiàshǐ. - Lái xe cẩn thận.)
514	尽力	jìn lì	Động từ	Dốc hết sức	尽力而为。(Jìnlì ér wéi. - Dốc hết sức.)
515	进步	jìn bù	Danh từ	Tiến bộ	取得进步。(Qǔdé jìnbù. - Đạt được tiến bộ.)
516	进口	jìn kǒu	Động từ/Danh từ	Nhập khẩu	进口商品。(Jìnkǒu shāngpǐn. - Hàng nhập khẩu.)
517	近代	jìn dài	Danh từ	Cận đại	近代历史。(Jìndài lìshǐ. - Lịch sử cận đại.)
518	经典	jīng diǎn	Danh từ	Kinh điển	经典作品。(Jīngdiǎn zuòpǐn. - Tác phẩm kinh điển.)
519	经商	jīng shāng	Động từ	Kinh doanh	从事经商。(Cóngshì jīngshāng. - Tham gia kinh doanh.)

520	经历	jīng lì	Danh từ	Trải nghiệm	丰富经历。(Fēngfù jīnglì. - Trải nghiệm phong phú.)
521	经理	jīng lǐ	Danh từ	Giám đốc	公司经理。(Gōngsī jīnglǐ. - Giám đốc công ty.)
522	经过	jīng guò	Động từ	Qua, trải qua	经过努力。(Jīngguò nǔlì. - Qua nỗ lực.)
523	经验	jīng yàn	Danh từ	Kinh nghiệm	分享经验。(Fēnxiǎng jīngyàn. - Chia sẻ kinh nghiệm.)
524	精华	jīng huá	Danh từ	Tinh hoa	文章精华。(Wénzhāng jīnghuá. - Tinh hoa bài viết.)
525	精神	jīng shén	Danh từ	Tinh thần	精神饱满。(Jīngshén bǎomǎn. - Tinh thần dồi dào.)
526	精彩	jīng cǎi	Tính từ	Tuyệt vời	表演精彩。(Biǎoyǎn jīngcǎi. - Biểu diễn tuyệt vời.)
527	精密	jīng mì	Tính từ	Tinh mật	精密仪器。(Jīngmì yíqì. - Thiết bị tinh mật.)
528	经常	jīng cháng	Trạng từ	Thường xuyên	经常锻炼。(Jīngcháng duànliàn. - Thường xuyên rèn luyện.)
529	惊讶	jīng yà	Động từ	Ngạc nhiên	感到惊讶。(Gǎndào jīngyà. - Cảm thấy ngạc nhiên.)
530	景色	jǐng sè	Danh từ	Cảnh sắc	美丽景色。(Měilì jǐngsè. - Cảnh sắc đẹp đẽ.)

531	竞争	jìng zhēng	Động từ	Cạnh tranh	市场竞争。(Shìchǎng jìngzhēng. - Cạnh tranh thị trường.)
532	镜子	jìng zi	Danh từ	Gương	照镜子。(Zhào jìngzi. - Soi gương.)
533	究竟	jiū jìng	Trạng từ	Rốt cuộc	究竟怎么回事。(Jiūjìng zěnmē huí shì. - Rốt cuộc chuyện gì.)
534	纠结	jiū jié	Động từ	Bối rối	心里纠结。(Xīn lǐ jiūjié. - Trong lòng bối rối.)
535	救护车	jiù hù chē	Danh từ	Xe cứu thương	叫救护车。(Jiào jiùhùchē. - Gọi xe cứu thương.)
536	就	jiù	Trạng từ	Liền, ngay	就走。(Jiù zǒu. - Đi ngay.)
537	就是	jiù shì	Trạng từ	Chính là	就是他。(Jiù shì tā. - Chính là anh ấy.)
538	就业	jiù yè	Động từ	Việc làm	毕业生就业。(Bìyèshēng jiù yè. - Sinh viên tốt nghiệp tìm việc.)
539	酒吧	jiǔ bā	Danh từ	Quầy bar	去酒吧。(Qù jiǔbā. - Đi bar.)
540	旧	jiù	Tính từ	Cũ	旧书。(Jiù shū. - Sách cũ.)
541	救	jiù	Động từ	Cứu	救人。(Jiù rén. - Cứu người.)
542	舅舅	jiù jiu	Danh từ	Cậu	舅舅来了。(Jiùjiu lái le. - Cậu đến rồi.)
543	救济	jiù jì	Động từ	Cứu tế	救济贫困。(Jiùjì pínkùn. - Cứu tế người nghèo.)

544	巨大	jù dà	Tính từ	Lớn lao	巨大变化。(Jùdà biànhuà. - Thay đổi lớn lao.)
545	据	jù	Động từ	Dựa theo	据说。(Jù shuō. - Theo như nói.)
546	聚会	jù huì	N/Động từ	Tụ họp	朋友聚会。(Péngyou jùhuì. - Tụ họp bạn bè.)
547	俱乐部	jù lè bù	Danh từ	Câu lạc bộ	加入俱乐部。(Jiārù jùlèbù. - Gia nhập câu lạc bộ.)
548	拒绝	jù jué	Động từ	Từ chối	拒绝邀请。(Jùjué yāoqǐng. - Từ chối lời mời.)
549	具备	jù bèi	Động từ	Sở hữu, có	具备条件。(Jùbèi tiáojiàn. - Có điều kiện.)
550	剧烈	jù liè	Tính từ	Kịch liệt	剧烈运动。(Jùliè yùndòng. - Vận động kịch liệt.)
551	剧本	jù běn	Danh từ	Kịch bản	写剧本。(Xiě jùběn. - Viết kịch bản.)
552	举	jǔ	Động từ	Nâng, cử	举手。(Jǔ shǒu. - Giơ tay.)
553	举动	jǔ dòng	Danh từ	Hành động	奇怪举动。(Qíguài jǔdòng. - Hành động lạ lùng.)
554	举办	jǔ bàn	Động từ	Tổ chức	举办比赛。(Jǔbàn bǐsài. - Tổ chức cuộc thi.)
555	具有	jù yǒu	Động từ	Có, sở hữu	具有意义。(Jùyǒu yìyì. - Có ý nghĩa.)

556	绝望	jué wàng	Tính từ	Tuyệt vọng	感到绝望。(Gǎndào juéwàng. - Cảm thấy tuyệt vọng.)
557	决不	jué bù	Trạng từ	Quyết không	决不放弃。(Jué bù fàngqì. - Quyết không bỏ cuộc.)
558	绝对	jué duì	Tính từ	Tuyệt đối	绝对正确。(Juéduì zhèngquè. - Tuyệt đối đúng.)
559	决定	jué dìng	Động từ/N	Quyết định	做出决定。(Zuò chū juéding. - Đưa ra quyết định.)
560	均	jūn	Trạng từ	Đều, trung bình	平均均分。(Píngjūn jūn fēn. - Điểm trung bình.)
561	均匀	jūn yún	Tính từ	Đều đặn	分工均匀。(Fēngōng jūnyún. - Phân công đều đặn.)
562	遵守	zūn shǒu	Động từ	Tuân thủ	遵守规则。(Zūnshǒu guīzé. - Tuân thủ quy tắc.)
563	援助	yuán zhù	Động từ/Danh từ	Hỗ trợ	提供援助。(Tígōng yuánzhù. - Cung cấp hỗ trợ.)
564	圆	yuán	Danh từ/Tính từ	Tròn, viên	圆球。(Yuán qiú. - Quả bóng tròn.)
565	缘故	yuán gù	Danh từ	Lý do	因为这个缘故。(Yīnwèi zhè ge yuángù. - Vì lý do này.)
566	远方	yuǎn fāng	Danh từ	Xa xôi	来自远方。(Lái zì yuǎnfāng. - Đến từ xa xôi.)

567	远程	yuǎn chéng	Tính từ	Xa xôi, từ xa	远程教育。(Yuǎnchéng jiàoyù. - Giáo dục từ xa.)
568	愿	yuàn	Động từ	Nguyện	愿意帮助。(Yuànyì bāngzhù. - Nguyện giúp đỡ.)
569	愿望	yuàn wàng	Danh từ	Nguyện vọng	实现愿望。(Shíxiàn yuànwàng. - Thực hiện nguyện vọng.)
570	越	yuè	Động từ	Vượt	越过山。(Yuè guò shān. - Vượt qua núi.)
571	约	yuē	Động từ	Hẹn, ước chừng	约时间。(Yuē shíjiān. - Hẹn thời gian.)
572	约会	yuē huì	Động từ/Danh từ	Hẹn hò	去约会。(Qù yuēhuì. - Đi hẹn hò.)
573	越发	yuè fā	Trạng từ	Ngày càng	越发忙碌。(Yuèfā mánglù. - Ngày càng bận rộn.)
574	载	zài	Động từ	Chở, ghi	载人汽车。(Zài rén qìchē. - Xe chở người.)
575	再	zài	Trạng từ	Lại, nữa	再见。(Zàijiàn. - Tạm biệt.)
576	再次	zài cì	Trạng từ	Lần nữa	再次尝试。(Zàicì chángshì. - Thử lần nữa.)
577	灾难	zāi nàn	Danh từ	Thảm họa	自然灾害。(Zìrán zāinàn. - Thảm họa thiên nhiên.)
578	糟糕	zāo gāo	Tính từ	Tệ hại	天气糟糕。(Tiānqì zāogāo. - Thời tiết tệ.)

579	造	zào	Động từ	Tạo, chế tạo	制造产品。(Zhìzào chǎnpǐn. - Chế tạo sản phẩm.)
580	噪音	zào yīn	Danh từ	Tiếng ồn	减少噪音。(Jiǎnshǎo zàoyīn. - Giảm tiếng ồn.)
581	增加	zēng jiā	Động từ	Tăng	增加收入。(Zēngjiā shōurù. - Tăng thu nhập.)
582	增长	zēng zhǎng	Động từ/N	Tăng trưởng	经济增长。(Jīngjì zēngzhǎng. - Tăng trưởng kinh tế.)
583	赠送	zèng sòng	Động từ	Tặng	赠送礼物。(Zèngsòng lǐwù. - Tặng quà.)
584	组织	zǔ zhī	Động từ/N	Tổ chức	组织活动。(Zǔzhī huódòng. - Tổ chức hoạt động.)
585	祖先	zǔ xiān	Danh từ	Tổ tiên	尊敬祖先。(Zūnjìng zǔxiān. - Tôn kính tổ tiên.)
586	租赁	zū lìn	Động từ	Thuê mượn	租赁房屋。(Zūlìn fángwū. - Thuê nhà.)
587	战术	zhàn shù	Danh từ	Chiến thuật	足球战术。(Zúqiú zhànshù. - Chiến thuật bóng đá.)
588	占领	zhàn lǐng	Động từ	Chiếm lĩnh	占领市场。(Zhànlǐng shìchǎng. - Chiếm lĩnh thị trường.)
589	战争	zhàn zhēng	Danh từ	Chiến tranh	避免战争。(Bìmiǎn zhànzhēng. - Tránh chiến tranh.)

590	账号	zhàng hào	Danh từ	Tài khoản	注册账号。(Zhùcè zhànghào. - Đăng ký tài khoản.)
591	账单	zhàng dān	Danh từ	Hóa đơn	支付账单。(Zhīfù zhàngdān. - Thanh toán hóa đơn.)
592	掌握	zhǎng wò	Động từ	Nắm vững	掌握技能。(Zhǎngwò jìnéng. - Nắm vững kỹ năng.)
593	转变	zhuǎn biàn	Động từ	Chuyển biến	态度转变。(Tàidù zhuǎnbiàn. - Thay đổi thái độ.)
594	专家	zhuān jiā	Danh từ	Chuyên gia	咨询专家。(Zīxún zhuānjiā. - Tham khảo chuyên gia.)
595	专门	zhuān mén	Tính từ	Chuyên môn	专门研究。(Zhuānmén yánjiū. - Nghiên cứu chuyên môn.)
596	赚	zhuàn	Động từ	Kiểm (tiền)	赚钱。(Zhuàn qián. - Kiểm tiền.)
597	装饰	zhuāng shì	Động từ/Danh từ	Trang trí	装饰房间。(Zhuāngshì fángjiān. - Trang trí phòng.)
598	追	zhuī	Động từ	Đuổi theo	追梦。(Zhuī mèng. - Đuổi theo giấc mơ.)
599	咨询	zī xún	Động từ/Danh từ	Tư vấn	寻求咨询。(Xúnqiú zīxún. - Tìm kiếm tư vấn.)
600	资源	zī yuán	Danh từ	Tài nguyên	利用资源。(Lìyòng zīyuán. - Sử dụng tài nguyên.)
601	资金	zījīn	Danh từ	Vốn, quỹ	缺乏资金。(Quēfá zījīn. - Thiếu vốn.)

602	资格	zīgé	Danh từ	Tư cách	获得资格。(Huòdé zīgé. - Đạt tư cách.)
603	资料	zīliào	Danh từ	Tài liệu	收集资料。(Shōují zīliào. - Thu thập tài liệu.)
604	紫	zǐ	Tính từ/Danh từ	Tím	紫色花。(Zǐsè huā. - Hoa tím.)
605	自从	zìcóng	Trạng từ	Từ khi	自从毕业后。(Zìcóng bìyè hòu. - Từ khi tốt nghiệp.)
606	自豪	zìháo	Tính từ	Tự hào	感到自豪。(Gǎndào zìháo. - Cảm thấy tự hào.)
607	自觉	zìjué	Tính từ	Tự giác	自觉学习。(Zìjué xuéxí. - Tự giác học tập.)
608	自私	zìsī	Tính từ	Ích kỷ	不要自私。(Bùyào zìsī. - Đừng ích kỷ.)
609	自由	zìyóu	Tính từ/Danh từ	Tự do	追求自由。(Zhuīqiú zìyóu. - Theo đuổi tự do.)
610	字幕	zìmù	Danh từ	Phụ đề	电影字幕。(Diànyǐng zìmù. - Phụ đề phim.)
611	字典	zìdiǎn	Danh từ	Từ điển	查字典。(Chá zìdiǎn. - Tra từ điển.)
612	字母	zìmǔ	Danh từ	Chữ cái	英文字母。(Yīngwén zìmǔ. - Chữ cái tiếng Anh.)

613	综合	zōnghé	Động từ/Tính từ	Tổng hợp	综合分析。(Zōnghé fēnxī. - Phân tích tổng hợp.)
614	总裁	zǒngcái	Danh từ	Tổng giám đốc	公司总裁。(Gōngsī zǒngcái. - Tổng giám đốc công ty.)
615	总共	zǒnggòng	Trạng từ	Tổng cộng	总共十人。(Zǒnggòng shí rén. - Tổng cộng mười người.)
616	总理	zǒnglǐ	Danh từ	Thủ tướng	国家总理。(Guójiā zǒnglǐ. - Thủ tướng quốc gia.)
617	总之	zǒngzhī	Trạng từ	Tóm lại	总之，很开心。(Zǒngzhī, hěn kāixīn. - Tóm lại, rất vui.)
618	宗教	zōngjiào	Danh từ	Tôn giáo	不同宗教。(Bùtóng zōngjiào. - Các tôn giáo khác nhau.)
619	踪迹	zōngjì	Danh từ	Tung tích	没有踪迹。(Méiyǒu zōngjì. - Không có tung tích.)
620	尊敬	zūnjìng	Động từ	Tôn kính	尊敬老师。(Zūnjìng lǎoshī. - Tôn kính Giáo Viên.)
621	遵守	zūnshǒu	Động từ	Tuân thủ	遵守法律。(Zūnshǒu fǎlù. - Tuân thủ pháp luật.)
622	座	zuò	Danh từ	Ghế, chỗ	座位空着。(Zuòwèi kōngzhe. - Ghế trống.)
623	做客	zuò kè	Động từ	Làm khách	来我家做客。(Lái wǒ jiā zuòkè. - Đến nhà tôi làm khách.)

624	作为	zuòwéi	Trạng từ	Là, như	作为朋友。(Zuòwéi péngyou. - Là bạn bè.)
625	作者	zuòzhě	Danh từ	Tác giả	书籍作者。(Shūjí zuòzhě. - Tác giả sách.)
626	哎哟	āiyō	Thán từ	Ồi (thán từ đau)	哎哟, 好痛! (Āiyō, hǎo tòng! -Ồi, đau quá!)
627	癌症	áizhèng	Danh từ	Ung thư	预防癌症。(Yùfáng áizhèng. - Phòng ngừa ung thư.)
628	爱好	àihào	Danh từ/Động từ	Sở thích	我的爱好是读书。(Wǒ de àihào shì dúshū. - Sở thích của tôi là đọc sách.)
629	安静	ānjìng	Tính từ	Yên tĩnh	房间很安静。(Fángjiān hěn ānjìng. - Phòng rất yên tĩnh.)
630	安排	ānpái	Động từ	Sắp xếp	安排时间。(Ānpái shíjiān. - Sắp xếp thời gian.)
631	把握	bǎwò	Động từ	Nắm chắc	把握机会。(Bǎwò jīhuì. - Nắm chắc cơ hội.)
632	摆	bǎi	Động từ	Bày, đặt	摆放家具。(Bǎifàng jiājù. - Bày biện đồ đạc.)
633	拜访	bàifǎng	Động từ	Thăm viếng	拜访朋友。(Bàifǎng péngyou. - Thăm bạn bè.)
634	班级	bānjí	Danh từ	Lớp học	我的班级。(Wǒ de bānjí. - Lớp của tôi.)

635	帮忙	bāngmáng	Động từ	Giúp đỡ	请帮忙。(Qǐng bāngmáng. - Xin giúp đỡ.)
636	包装	bāozhuāng	Động từ/N	Đóng gói	包装礼物。(Bāozhuāng lǐwù. - Đóng gói quà.)
637	薄	báo	Tính từ	Mỏng	薄衣服。(Báo yīfu. - Quần áo mỏng.)
638	宝贝	bǎobèi	Danh từ	Bảo bối	我的宝贝。(Wǒ de bǎobèi. - Bảo bối của tôi.)
639	保持	bǎochí	Động từ	Giữ gìn	保持平静。(Bǎochí píngjìng. - Giữ bình tĩnh.)
640	保险	bǎoxiǎn	Danh từ	Bảo hiểm	买保险。(Mǎi bǎoxiǎn. - Mua bảo hiểm.)
641	报告	bàogào	N/Động từ	Báo cáo	写报告。(Xiě bàogào. - Viết báo cáo.)
642	抱歉	bàoqiàn	Động từ	Xin lỗi	抱歉迟到。(Bàoqiàn chídào. - Xin lỗi đến muộn.)
643	悲伤	bēishāng	Tính từ	Buồn bã	感到悲伤。(Gǎndào bēishāng. - Cảm thấy buồn bã.)
644	背	bèi	Động từ	Mang, học thuộc	背包。(Bèibāo. - Balo.)
645	背景	bèijǐng	Danh từ	Nền tảng	历史背景。(Lìshǐ bèijǐng. - Nền tảng lịch sử.)
646	倍	bèi	Danh từ	Lần, gấp	三倍。(Sān bèi. - Ba lần.)

647	被动	bèidòng	Tính từ	Bị động	被动等待。(Bèidòng děngdài. - Chờ đợi bị động.)
648	本领	běnlǐng	Danh từ	Bản lĩnh	学习本领。(Xuéxí běnlǐng. - Học bản lĩnh.)
649	比例	bǐlì	Danh từ	Tỷ lệ	调整比例。(Tiáozhěng bǐlì. - Điều chỉnh tỷ lệ.)
650	彼此	bǐcǐ	Trạng từ	Lẫn nhau	彼此信任。(Bǐcǐ xìnren. - Tin tưởng lẫn nhau.)
651	避免	bì miǎn	Động từ	Tránh	避免冲突。(Bìmiǎn chōngtū. - Tránh xung đột.)
652	必然	bì rán	Tính từ/Trạng từ	Tất nhiên	失败是必然。(Shībài shì bìrán. - Thất bại là tất nhiên.)
653	必需	bì xū	Tính từ	Cần thiết	必需品。(Bìxū pǐn. - Vật phẩm cần thiết.)
654	必要	bì yào	Tính từ	Cần thiết	必要措施。(Bìyào cuòshī. - Biện pháp cần thiết.)
655	闭幕	bì mù	Động từ	Bế mạc	闭幕式。(Bìmù shì. - Lễ bế mạc.)
656	边境	biān jìng	Danh từ	Biên giới	边境安全。(Biānjìng ānquán. - An ninh biên giới.)
657	编辑	biān jí	Động từ/N	Biên tập	编辑文章。(Biānjí wénzhāng. - Biên tập bài viết.)
658	鞭炮	biān pào	Danh từ	Pháo	放鞭炮。(Fàng biānpào. - Đốt pháo.)

659	便	biàn	Tính từ/Trạng từ	Tiện lợi	方便快捷。(Fāngbiàn kuàijié. - Tiện lợi và nhanh chóng.)
660	辩论	biàn lùn	Động từ/N	Tranh luận	公开辩论。(Gōngkāi biànlùn. - Tranh luận công khai.)
661	标点	biāo diǎn	Danh từ	Dấu câu	使用标点。(Shǐyòng biāodiǎn. - Sử dụng dấu câu.)
662	标记	biāo jì	Động từ/Danh từ	Đánh dấu	标记重点。(Biāoji zhòngdiǎn. - Đánh dấu trọng điểm.)
663	标题	biāo tí	Danh từ	Tiêu đề	文章标题。(Wénzhāng biāotí. - Tiêu đề bài viết.)
664	标准	biāo zhǔn	Danh từ	Tiêu chuẩn	符合标准。(Fúhé biāozhǔn. - Phù hợp tiêu chuẩn.)
665	表达	biǎo dá	Động từ	Biểu đạt	表达意见。(Biǎodá yìjiàn. - Bày tỏ ý kiến.)
666	表面	biǎo miàn	Danh từ	Bề mặt	表面光滑。(Biǎomiàn guānghuá. - Bề mặt mịn màng.)
667	饼	bǐng	Danh từ	Bánh	月饼。(Yuèbǐng. - Bánh trung thu.)
668	病	bìng	Danh từ	Bệnh	生病了。(Shēngbìng le. - Bị bệnh rồi.)
669	并列	bìng liè	Động từ	Song song, ngang hàng	并列第一。(Bìngliè dìyī. - Đồng hạng nhất.)

670	病毒	bìng dú	Danh từ	Vi-rút	预防病毒。(Yùfáng bìngdú. - Phòng ngừa vi-rút.)
671	播	bō	Động từ	Phát sóng	播新闻。(Bō xīnwén. - Phát tin tức.)
672	拨	bō	Động từ	Quay, gọi	拨电话。(Bō diànhuà. - Gọi điện thoại.)
673	波浪	bō làng	Danh từ	Sóng	海上波浪。(Hǎishàng bōlàng. - Sóng trên biển.)
674	博物馆	bówùguǎn	Danh từ	Bảo tàng	参观博物馆。(Cānguān bówùguǎn. - Tham quan bảo tàng.)
675	剥	bō	Động từ	Lột, bóc	剥橘子。(Bō júzi. - Bóc cam.)
676	玻璃	bōli	Danh từ	Thủy tinh	玻璃窗。(Bōli chuāng. - Cửa sổ thủy tinh.)
677	博士	bóshì	Danh từ	Tiến sĩ	博士学位。(Bóshì xuéwèi. - Bằng tiến sĩ.)
678	脖子	bózi	Danh từ	Cổ	脖子酸。(Bózi suān. - Cổ mỏi.)
679	不安	bùān	Tính từ	Không yên tâm	感到不安。(Gǎndào bùān. - Cảm thấy không yên tâm.)
680	不便	bùbiàn	Tính từ	Bất tiện	交通不便。(Jiāotōng bùbiàn. - Giao thông bất tiện.)
681	不曾	bùcéng	Trạng từ	Chưa từng	不曾去过。(Bùcéng qùguò. - Chưa từng đi.)

682	不但	bùdàn	Trạng từ	Không chỉ	不但聪明而且勤奋。(Bùdàn cōngmíng érqǐè qínfèn. - Không chỉ thông minh mà còn chăm chỉ.)
683	不断	bùduàn	Trạng từ	Không ngừng	不断进步。(Bùduàn jìnbù. - Không ngừng tiến bộ.)
684	不顾	bùgù	Động từ	Bất chấp	不顾危险。(Bùgù wēixiǎn. - Bất chấp nguy hiểm.)
685	布	bù	Danh từ	Vải	买块布。(Mǎi kuài bù. - Mua một tấm vải.)
686	步骤	bùzhòu	Danh từ	Bước, quy trình	按步骤做。(Àn bùzhòu zuò. - Làm theo các bước.)
687	部门	bùmén	Danh từ	Bộ phận	销售部门。(Xiāoshòu bùmén. - Bộ phận bán hàng.)
688	不免	bùmiǎn	Trạng từ	Không tránh khỏi	不免担心。(Bùmiǎn dānxīn. - Không tránh khỏi lo lắng.)
689	不耐烦	bùnàifán	Tính từ	Nóng vội, thiếu kiên nhẫn	别不耐烦。(Bié bùnaifán. - Đừng nóng vội.)
690	不然	bùrán	Trạng từ	Nếu không	快点, 不然迟到。(Kuàidiǎn, bùrán chídào. - Nhanh lên, nếu không sẽ muộn.)
691	不如	bùrú	Động từ	Không bằng	现在不如以前。(Xiànzài bùrú yǐqián. - Bây giờ không bằng trước đây.)

692	不惜	bùxī	Động từ	Không tiếc	不惜代价。(Bùxī dàijià. - Không tiếc giá cả.)
693	不幸	bùxìng	Tính từ	Bất hạnh	不幸的事。(Bùxìng de shì. - Việc bất hạnh.)
694	不锈钢	bùxiùgāng	Danh từ	Thép không gỉ	不锈钢锅。(Bùxiùgāng guō. - Nồi thép không gỉ.)
695	不要紧	bùyàojǐn	Tính từ	Không sao	没事, 不要紧。(Méishì, bùyàojǐn. - Không sao đâu.)
696	布满	bùmǎn	Động từ	Tràn đầy, phủ đầy	天空布满星星。(Tiānkōng bùmǎn xīngxīng. - Bầu trời đầy sao.)
697	部	bù	Danh từ	Bộ, phần	部分内容。(Bùfèn nèiróng. - Một phần nội dung.)
698	擦	cā	Động từ	Lau, chùi	擦桌子。(Cā zhuōzi. - Lau bàn.)
699	猜	cāi	Động từ	Đoán	猜谜语。(Cāi míyǔ. - Đoán câu đố.)
700	材料	cáiliào	Danh từ	Nguyên liệu	建筑材料。(Jiànzhù cáiliào. - Vật liệu xây dựng.)
701	财产	cáichǎn	Danh từ	Tài sản	保护财产。(Bǎohù cáichǎn. - Bảo vệ tài sản.)
702	踩	cǎi	Động từ	Giẫm, đạp	踩刹车。(Cǎi shāchē. - Đạp phanh.)
703	采访	cǎifǎng	Động từ/Danh từ	Phỏng vấn	采访名人。(Cǎifǎng míng rén. - Phỏng vấn người nổi tiếng.)

704	彩虹	cǎihóng	Danh từ	Cầu vồng	雨后有彩虹。(Yǔ hòu yǒu cǎihóng. - Sau mưa có cầu vồng.)
705	采取	cǎiqǔ	Động từ	Áp dụng, thực hiện	采取措施。(Cǎiqǔ cuòshī. - Thực hiện biện pháp.)
706	采购	cǎigòu	Động từ/N	Thu mua	采购原料。(Cǎigòu yuánliào. - Thu mua nguyên liệu.)
707	参考	cānkǎo	Động từ/N	Tham khảo	参考资料。(Cānkǎo zīliào. - Tham khảo tài liệu.)
708	参与	cānyù	Động từ	Tham gia	参与讨论。(Cānyù tāolùn. - Tham gia thảo luận.)
709	餐厅	cāntīng	Danh từ	Nhà ăn, nhà hàng	去餐厅吃饭。(Qù cāntīng chīfàn. - Đi nhà hàng ăn cơm.)
710	残酷	cánkù	Tính từ	Tàn khốc	现实很残酷。(Xiànshí hěn cánkù. - Thực tế rất tàn khốc.)
711	残疾	cánjí	Danh từ	Tàn tật	帮助残疾人。(Bāngzhù cánjírén. - Giúp đỡ người khuyết tật.)
712	惭愧	cánkui	Tính từ	Hổ thẹn	感到惭愧。(Gǎndào cánguì. - Cảm thấy hổ thẹn.)
713	操场	cāochǎng	Danh từ	Sân vận động, sân chơi	在操场跑步。(Zài cāochǎng pǎobù. - Chạy bộ ở sân vận động.)
714	操作	cāozuò	Động từ/N	Thao tác	操作机器。(Cāozuò jīqì. - Thao tác máy móc.)

715	草	cǎo	N	Cỏ	绿草。(Lǜcǎo. - Cỏ xanh.)
716	草案	cǎo'àn	Danh từ	Bản nháp	起草草案。(Qǐcǎo cǎo'àn. - Soạn thảo bản nháp.)
717	插	chā	Động từ	Cắm, chèn	插花。(Chāhuā. - Cắm hoa.)
718	差别	chābié	Danh từ	Khác biệt	没有差别。(Méiyǒu chābié. - Không có khác biệt.)
719	差距	chājù	Danh từ	Khoảng cách	缩小差距。(Suōxiǎo chājù. - Thu hẹp khoảng cách.)
720	叉子	chāzi	Danh từ	Cái nĩa	用叉子吃饭。(Yòng chāzi chīfàn. - Dùng nĩa ăn cơm.)
721	产品	chǎnpǐn	Danh từ	Sản phẩm	新产品。(Xīn chǎnpǐn. - Sản phẩm mới.)
722	产生	chǎnshēng	Động từ	Phát sinh	产生影响。(Chǎnshēng yǐngxiǎng. - Gây ra ảnh hưởng.)
723	产业	chǎnyè	Danh từ	Ngành công nghiệp	文化产业。(Wénhuà chǎnyè. - Ngành công nghiệp văn hóa.)
724	长城	chángchéng	Danh từ	Vạn Lý Trường Thành	参观长城。(Cānguān chángchéng. - Tham quan Vạn Lý Trường Thành.)
725	常识	chángshí	Danh từ	Thường thức	生活常识。(Shēnghuó chángshí. - Thường thức đời sống.)
726	常年	chángnián	N/Trạng từ	Quanh năm	常年温暖。(Chángnián wēnnuǎn. - Quanh năm ấm áp.)

727	尝试	chángshì	Động từ	Thử nghiệm	尝试新方法。(Chángshì xīn fāngfǎ. - Thử phương pháp mới.)
728	场合	chǎnghé	Danh từ	Trường hợp, dịp	正式场合。(Zhèngshì chǎnghé. - Dịp chính thức.)
729	场面	chǎngmiàn	Danh từ	Cảnh tượng	热闹场面。(Rènao chǎngmiàn. - Cảnh tượng náo nhiệt.)
730	畅通	chàngtōng	Tính từ	Thông suốt	交通畅通。(Jiāotōng chàngtōng. - Giao thông thông suốt.)
731	倡导	chàngdǎo	Động từ	Kêu gọi, đề xướng	倡导环保。(Chàngdǎo huánbǎo. - Kêu gọi bảo vệ môi trường.)
732	抄	chāo	Động từ	Sao chép	抄笔记。(Chāo bǐjì. - Sao chép ghi chú.)
733	超级	chāojí	Tính từ	Siêu	超级市场。(Chāojí shìchǎng. - Siêu thị.)
734	朝	cháo	Danh từ	Triều đại, hướng	朝北走。(Cháo běi zǒu. - Đi về phía bắc.)
735	嘲笑	cháoxiào	Động từ	Chê giễu	不要嘲笑别人。(Bùyào cháoxiào biérén. - Đừng chế giễu người khác.)
736	潮湿	cháoshī	Tính từ	Ẩm ướt	房间潮湿。(Fángjiān cháoshī. - Phòng ẩm ướt.)
737	车祸	chēhuò	Danh từ	Tai nạn xe	避免车祸。(Bìmiǎn chēhuò. - Tránh tai nạn xe.)

738	彻底	chèdǐ	Tính từ/Trạng từ	Triệt để	彻底清理。(Chèdǐ qīnglǐ. - Dọn dẹp triệt để.)
739	沉默	chénmò	Tính từ/Động từ	Im lặng	他沉默不语。(Tā chénmò bù yǔ. - Anh ấy im lặng không nói.)
740	沉重	chénzhòng	Tính từ	Nặng nề	心情沉重。(Xīnqíng chénzhòng. - Tâm trạng nặng nề.)
741	乘	chéng	Động từ	Đi (phương tiện)	乘火车。(Chéng huǒchē. - Đi tàu hỏa.)
742	成果	chéngguǒ	Danh từ	Thành quả	研究成果。(Yánjiū chéngguǒ. - Thành quả nghiên cứu.)
743	诚实	chéngshí	Tính từ	Trung thực	做人要诚实。(Zuòrén yào chéngshí. - Làm người phải trung thực.)
744	承受	chéngshòu	Động từ	Chịu đựng	承受压力。(Chéngshòu yālì. - Chịu đựng áp lực.)
745	惩罚	chéngfá	Động từ/Danh từ	Trừng phạt	惩罚违纪。(Chéngfá wéijì. - Trừng phạt vi phạm kỷ luật.)
746	澄清	chéngqīng	Động từ	Làm rõ	澄清事实。(Chéngqīng shìshí. - Làm rõ sự thật.)
747	橙子	chéngzi	Danh từ	Quả cam	吃橙子。(Chī chéngzi. - Ăn cam.)
748	秤	chèng	Danh từ	Cái cân	用秤称重。(Yòng chèng chēngzhòng. - Dùng cân để cân.)

749	吃亏	chīkuī	Động từ	Chịu thiệt	不要吃亏。(Bùyào chīkuī. - Đừng chịu thiệt.)
750	持续	chíxù	Động từ	Tiếp tục, duy trì	持续努力。(Chíxù nǔlì. - Tiếp tục nỗ lực.)
751	池塘	chítáng	Danh từ	Ao hồ	池塘里有鱼。(Chítáng lǐ yǒu yú. - Trong ao có cá.)
752	尺子	chǐzi	Danh từ	Thước kẻ	用尺子测量。(Yòng chǐzi cèliáng. - Dùng thước đo.)
753	翅膀	chìbǎng	Danh từ	Cánh (chim)	鸟的翅膀。(Niǎo de chìbǎng. - Cánh chim.)
754	充电	chōngdiàn	Động từ	Sạc pin	手机充电。(Shǒujī chōngdiàn. - Sạc điện thoại.)
755	充分	chōngfèn	Tính từ	Đầy đủ	充分利用。(Chōngfèn lìyòng. - Sử dụng đầy đủ.)
756	充满	chōngmǎn	Động từ	Tràn đầy	充满信心。(Chōngmǎn xīnxīn. - Tràn đầy tự tin.)
757	重复	chóngfù	Động từ	Lặp lại	重复练习。(Chóngfù liànxí. - Lặp lại bài tập.)
758	宠物	chǒngwù	Danh từ	Thú cưng	养宠物狗。(Yǎng chǒngwù gǒu. - Nuôi chó cưng.)
759	抽烟	chōuyān	Động từ	Hút thuốc	禁止抽烟。(Jìnzhǐ chōuyān. - Cấm hút thuốc.)

760	抽象	chōuxiàng	Tính từ	Trừu tượng	抽象概念。(Chōuxiàng gàiniàn. - Khái niệm trừu tượng.)
761	臭	chòu	Tính từ	Thối, hôi	味道很臭。(Wèidào hěn chòu. - Mùi rất hôi.)
762	出差	chūchāi	Động từ	Đi công tác	明天出差。(Míngtiān chūchāi. - Mai đi công tác.)
763	出口	chūkǒu	Danh từ/Động từ	Xuất khẩu, lối ra	出口贸易。(Chūkǒu màoyì. - Thương mại xuất khẩu.)
764	出席	chūxí	Động từ	Tham dự	出席会议。(Chūxí huìyì. - Tham dự cuộc họp.)
765	出版	chūbǎn	Động từ	Xuất bản	出版书籍。(Chūbǎn shūjí. - Xuất bản sách.)
766	传	chuán	Động từ	Truyền, lan	传播知识。(Chuánbō zhīshi. - Lan truyền kiến thức.)
767	传染	chuánrǎn	Động từ	Lây lan	防止传染。(Fángzhǐ chuánrǎn. - Ngăn chặn lây lan.)
768	传说	chuánshuō	Danh từ	Truyền thuyết	古老传说。(Gǔlǎo chuánshuō. - Truyền thuyết cổ xưa.)
769	传统	chuántǒng	Danh từ	Truyền thống	传统文化。(Chuántǒng wénhuà. - Văn hóa truyền thống.)
770	窗帘	chuānglián	Danh từ	Rèm cửa	拉窗帘。(Lā chuānglián. - Kéo rèm cửa.)

771	闯	chuǎng	Động từ	Xông vào	闯世界。(Chuǎng shìjiè. - Xông pha thế giới.)
772	创作	chuàngzuò	Động từ/Danh từ	Sáng tác	文学创作。(Wénxué chuàngzuò. - Sáng tác văn học.)
773	吹	chuī	Động từ	Thổi	吹风。(Chuī fēng. - Thổi gió.)
774	磁带	cídài	Danh từ	Băng từ	听磁带。(Tīng cídài. - Nghe băng từ.)
775	辞职	cízhí	Động từ	Từ chức	提交辞职。(Tíjiāo cízhí. - Nộp đơn từ chức.)
776	此外	cǐwài	Trạng từ	Ngoài ra	此外, 还有。(Cǐwài, hái yǒu. - Ngoài ra, còn có.)
777	次品	cìpǐn	Danh từ	Hàng lỗi	检查次品。(Jiǎnchá cìpǐn. - Kiểm tra hàng lỗi.)
778	刺激	cìjī	Động từ/Tính từ	Kích thích	刺激经济。(Cìjī jīngjì. - Kích thích kinh tế.)
779	从而	cóng'ér	Trạng từ	Từ đó	努力从而成功。(Nǔlì cóng'ér chénggōng. - Cố gắng từ đó thành công.)
780	匆忙	cōngmáng	Tính từ	Vội vã	匆忙离开。(Cōngmáng líkāi. - Vội vã rời đi.)
781	聪明	cōngmíng	Tính từ	Thông minh	孩子很聪明。(Háizi hěn cōngmíng. - Đứa trẻ rất thông minh.)

782	丛	cóng	Danh từ	Cụm, bụi	丛林。(Cónglín. - Rừng rậm.)
783	存	cún	Động từ	Lưu, tồn tại	存钱。(Cún qián. - Để dành tiền.)
784	存在	cúnzài	Động từ	Tồn tại	问题存在。(Wèntí cúnzài. - Vấn đề tồn tại.)
785	错误	cuòwù	Danh từ	Sai lầm	改正错误。(Gǎizhèng cuòwù. - Sửa sai lầm.)
786	答应	dāying	Động từ	Đồng ý	答应请求。(Dāying qǐngqiú. - Đồng ý yêu cầu.)
787	达到	dádào	Động từ	Đạt được	达到目标。(Dádào mùbiāo. - Đạt được mục tiêu.)
788	答案	dá'àn	Danh từ	Đáp án	正确答案。(Zhèngquè dá'àn. - Đáp án đúng.)
789	打扮	dǎban	Động từ	Trang điểm	打扮漂亮。(Dǎban piàoliang. - Trang điểm đẹp.)
790	打扰	dǎrǎo	Động từ	Làm phiền	抱歉打扰。(Bàoqiàn dǎrǎo. - Xin lỗi làm phiền.)
791	打听	dǎtīng	Động từ	Hỏi thăm	打听消息。(Dǎtīng xiāoxī. - Hỏi thăm tin tức.)
792	打招呼	dǎzhāohu	Động từ	Chào hỏi	打招呼朋友。(Dǎzhāohu péngyou. - Chào hỏi bạn bè.)
793	大概	dàgài	Trạng từ	Đại khái	大概知道。(Dàgài zhīdào. - Đại khái biết.)

794	大伙儿	dàhuǒr	Danh từ	Mọi người	大伙儿一起去。(Dàhuǒr yīqǐ qù. - Mọi người cùng đi.)
795	大厦	dàshà	Danh từ	Tòa nhà lớn	办公大厦。(Bàngōng dàshà. - Tòa nhà văn phòng.)
796	大象	dàxiàng	Danh từ	Con voi	看大象。(Kàn dàxiàng. - Xem voi.)
797	带领	dàilǐng	Động từ	Dẫn dắt	带领团队。(Dàilǐng tuánduì. - Dẫn dắt đội nhóm.)
798	贷款	dàikuǎn	N/Động từ	Vay vốn	申请贷款。(Shēnqǐng dàikuǎn. - Xin vay vốn.)
799	待遇	dàiyù	Danh từ	Đãi ngộ	优厚待遇。(Yōuhòu dàiyù. - Đãi ngộ tốt.)
800	代表	dàibiǎo	Động từ/Danh từ	Đại diện	代表发言。(Dàibiǎo fāyán. - Đại diện phát biểu.)
851	动画	dònghuà	Danh từ	Hoạt hình	看动画片。(Kàn dònghuàpiàn. - Xem phim hoạt hình.)
852	动态	dòngtài	Danh từ	Động thái	关注动态。(Guānzhù dòngtài. - Theo dõi động thái.)
853	洞	dòng	Danh từ	Hang động	山洞。(Shāndòng. - Hang núi.)
854	豆腐	dòufu	Danh từ	Đậu phụ	炒豆腐。(Chǎo dòufu. - Xào đậu phụ.)
855	独奏	dúzòu	N/Động từ	Độc tấu	钢琴独奏。(Gāngqín dúzòu. - Độc tấu đàn piano.)

856	堵	dǔ	Động từ	Tắc, chặn	交通堵塞。(Jiāotōng dǔsè. - Giao thông tắc nghẽn.)
857	赌博	dǔbó	Động từ/Danh từ	Cờ bạc	禁止赌博。(Jìnzhǐ dǔbó. - Cấm cờ bạc.)
858	肚子	dùzi	Danh từ	Bụng	肚子饿了。(Dùzi è le. - Bụng đói rồi.)
859	短信	duǎnxìn	Danh từ	Tin nhắn	发短信。(Fā duǎnxìn. - Gửi tin nhắn.)
860	端	duān	Động từ/N	Bưng, đầu	端盘子。(Duān pánzi. - Bưng đĩa.)
861	端正	duānzhèng	Tính từ	Ngay thẳng	态度端正。(Tàidù duānzhèng. - Thái độ ngay thẳng.)
862	短促	duǎncù	Tính từ	Ngắn gọn, vội vã	声音短促。(Shēngyīn duǎncù. - Âm thanh ngắn gọn.)
863	锻造	duànzào	Động từ	Rèn	锻造金属。(Duànzào jīnshǔ. - Rèn kim loại.)
864	锻炼	duànliàn	Động từ	Rèn luyện	锻炼身体。(Duànliàn shēntǐ. - Rèn luyện cơ thể.)
865	堆	duī	Động từ/N	Chất đống, đống	一堆书。(Yī duī shū. - Một đống sách.)
866	对策	duìcè	Danh từ	Đối sách	制定对策。(Zhìdìng duìcè. - Đưa ra đối sách.)

867	对待	duìdài	Động từ	Đối xử	公平对待。(Gōngpíng duìdài. - Đối xử công bằng.)
868	对话	duìhuà	Danh từ/Động từ	Hội thoại	进行对话。(Jìnxíng duìhuà. - Tiến hành hội thoại.)
869	对象	duìxiàng	Danh từ	Đối tượng	研究对象。(Yánjiū duìxiàng. - Đối tượng nghiên cứu.)
870	兑换	duìhuàn	Động từ	Đổi, trao đổi	兑换货币。(Duìhuàn huòbì. - Đổi tiền tệ.)
871	吨	dūn	Danh từ	Tấn	一吨煤。(Yī dūn méi. - Một tấn than.)
872	蹲	dūn	Động từ	Ngồi xổm	蹲下。(Dūn xià. - Ngồi xổm xuống.)
873	顿	dùn	Danh từ	Bữa, lần	吃一顿饭。(Chī yī dùn fàn. - Ăn một bữa cơm.)
874	夺	duó	Động từ	Cướp, giành	夺冠军。(Duó guànjūn. - Giành chức vô địch.)
875	额外	éwài	Tính từ	Thêm, phụ thêm	额外费用。(Éwài fèiyòng. - Chi phí phụ thêm.)
876	恶劣	èliè	Tính từ	Tồi tệ	天气恶劣。(Tiānqì èliè. - Thời tiết tồi tệ.)
877	发表	fābiǎo	Động từ	Công bố	发表文章。(Fābiǎo wénzhāng. - Công bố bài viết.)

878	发达	fādá	Tính từ	Phát triển	经济发达。(Jīngjì fādá. - Kinh tế phát triển.)
879	发抖	fādǒu	Động từ	Run rẩy	冷得发抖。(Lěng dé fādǒu. - Lạnh đến run rẩy.)
880	发挥	fāhuī	Động từ	Phát huy	发挥作用。(Fāhuī zuòyòng. - Phát huy tác dụng.)
881	发明	fāmíng	Động từ/Danh từ	Phát minh	新发明。(Xīn fāmíng. - Phát minh mới.)
882	发票	fāpiào	Danh từ	Hóa đơn	开发票。(Kāi fāpiào. - Xuất hóa đơn.)
883	发射	fāshè	Động từ	Phóng (tên lửa, v.v.)	发射卫星。(Fāshè wèixīng. - Phóng vệ tinh.)
884	发誓	fāshì	Động từ	Thề	发誓努力。(Fāshì nǔlì. - Thề sẽ cố gắng.)
885	发烧	fāshāo	Động từ	Sốt	孩子发烧了。(Háizi fāshāo le. - Đứa trẻ bị sốt.)
886	发现	fāxiàn	Động từ	Phát hiện	发现问题。(Fāxiàn wèntí. - Phát hiện vấn đề.)
887	发言	fāyán	Động từ/Danh từ	Phát biểu	会议发言。(Huìyì fāyán. - Phát biểu tại cuộc họp.)
888	发展	fāzhǎn	Động từ/Danh từ	Phát triển	城市发展。(Chéngshì fāzhǎn. - Phát triển thành phố.)

889	法律	fǎlǚ	Danh từ	Pháp luật	遵守法律。(Zūnshǒu fǎlǚ. - Tuân thủ pháp luật.)
890	法院	fǎyuàn	Danh từ	Tòa án	去法院。(Qù fǎyuàn. - Đi đến tòa án.)
891	翻	fān	Động từ	Lật, trở	翻书。(Fān shū. - Lật sách.)
892	翻译	fānyì	Động từ/Danh từ	Dịch thuật	翻译文章。(Fānyì wénzhāng. - Dịch bài viết.)
893	烦	fán	Tính từ	Phiền, khó chịu	别烦我。(Bié fán wǒ. - Đừng làm phiền tôi.)
894	繁荣	fánróng	Tính từ	Thịnh vượng	经济繁荣。(Jīngjì fánróng. - Kinh tế thịnh vượng.)
895	反而	fǎn'ér	Trạng từ	Ngược lại	结果反而更糟。(Jiéguǒ fǎn'ér gèng zāo. - Kết quả ngược lại còn tệ hơn.)
896	反复	fǎnfù	Trạng từ/Động từ	Lặp đi lặp lại	反复练习。(Fǎnfù liànxí. - Luyện tập lặp đi lặp lại.)
897	反抗	fǎnkàng	Động từ	Phản kháng	反抗压迫。(Fǎnkàng yāpò. - Phản kháng áp bức.)
898	反映	fǎnyìng	Động từ/Danh từ	Phản ánh	反映问题。(Fǎnyìng wèntí. - Phản ánh vấn đề.)
899	反应	fǎnyìng	N/Động từ	Phản ứng	反应很快。(Fǎnyìng hěn kuài. - Phản ứng rất nhanh.)

900	饭馆	fànguǎn	Danh từ	Quán ăn	去饭馆吃饭。(Qù fànguǎn chīfàn. - Đi quán ăn ăn cơm.)
901	防范	fángfàn	Động từ	Phòng ngừa	防范危险。(Fángfàn wēixiǎn. - Phòng ngừa nguy hiểm.)
902	房东	fángdōng	Danh từ	Chủ nhà	找房东谈。(Zhǎo fángdōng tán. - Nói chuyện với chủ nhà.)
903	房间	fángjiān	Danh từ	Phòng	干净房间。(Gānjìng fángjiān. - Phòng sạch sẽ.)
904	仿佛	fǎngfú	Trạng từ	Tựa như	仿佛梦境。(Fǎngfú mèngjìng. - Tựa như giấc mơ.)
905	纺织	fǎngzhī	Động từ/N	Dệt may	纺织工业。(Fǎngzhī gōngyè. - Công nghiệp dệt may.)
906	放手	fàngshǒu	Động từ	Buông tay	放手去做。(Fàngshǒu qù zuò. - Buông tay mà làm.)
907	放心	fàngxīn	Động từ	Yên tâm	请放心。(Qǐng fàngxīn. - Xin hãy yên tâm.)
908	飞行	fēixíng	Động từ/N	Bay, phi hành	飞行安全。(Fēixíng ānquán. - An toàn bay.)
909	非法	fēifǎ	Tính từ	Phi pháp	非法行为。(Fēifǎ xíngwéi. - Hành vi phi pháp.)
910	肥料	féiliào	Danh từ	Phân bón	使用肥料。(Shǐyòng féiliào. - Sử dụng phân bón.)

911	费用	fèiyòng	Danh từ	Chi phí	支付费用。(Zhīfù fèiyòng. - Thanh toán chi phí.)
912	分辨	fēnbiàn	Động từ	Phân biệt	分辨真假。(Fēnbiàn zhēnjiǎ. - Phân biệt thật giả.)
913	分布	fēnbù	Động từ/N	Phân bố	资源分布。(Zīyuán fēnbù. - Phân bố tài nguyên.)
914	分配	fēnpèi	Động từ	Phân phối	分配任务。(Fēnpèi rènwù. - Phân phối nhiệm vụ.)
915	分析	fēnxī	Động từ/N	Phân tích	数据分析。(Shùjù fēnxī. - Phân tích dữ liệu.)
916	纷纷	fēnfēn	Trạng từ	Lần lượt, tấp nập	雪花纷纷落下。(Xuěhuā fēnfēn luòxià. - Tuyết rơi tấp nập.)
917	奋斗	fèndòu	Động từ	Phấn đấu	为梦想奋斗。(Wèi mèngxiǎng fèndòu. - Phấn đấu vì giấc mơ.)
918	愤怒	fènnù	Tính từ	Phẫn nộ	感到愤怒。(Gǎndào fènnù. - Cảm thấy phẫn nộ.)
919	风格	fēnggé	Danh từ	Phong cách	独特风格。(Dútè fēnggé. - Phong cách độc đáo.)
920	疯狂	fēngkuáng	Tính từ	Điên cuồng	疯狂购物。(Fēngkuáng gòuwù. - Mua sắm điên cuồng.)
921	风俗	fēngsú	Danh từ	Phong tục	当地风俗。(Dāngdì fēngsú. - Phong tục địa phương.)

922	风险	fēngxiǎn	Danh từ	Rủi ro	降低风险。(Jiàngdī fēngxiǎn. - Giảm rủi ro.)
923	封闭	fēngbì	Động từ/Tính từ	Phong tỏa, khép kín	封闭道路。(Fēngbì dàolù. - Phong tỏa con đường.)
924	封	fēng	Động từ/N	Phong bì, niêm phong	封信。(Fēng xìn. - Niêm phong thư.)
925	丰富	fēngfù	Tính từ	Phong phú	丰富经验。(Fēngfù jīngyàn. - Kinh nghiệm phong phú.)
926	符合	fúhé	Động từ	Phù hợp	符合要求。(Fúhé yāoqiú. - Phù hợp yêu cầu.)
927	服气	fúqì	Động từ	Tâm phục	完全服气。(Wánquán fúqì. - Hoàn toàn tâm phục.)
928	服务员	fúwùyuán	Danh từ	Nhân viên phục vụ	服务员很热情。(Fúwùyuán hěn rèqíng. - Nhân viên phục vụ rất nhiệt tình.)
929	服装	fúzhuāng	Danh từ	Trang phục	时尚服装。(Shíshàng fúzhuāng. - Trang phục thời trang.)
930	副	fù	Tính từ/N	Phó, phụ	副本。(Fùběn. - Bản sao.)
931	复印	fùyìn	Động từ	Sao chép (photocopy)	复印文件。(Fùyìn wénjiàn. - Sao chép tài liệu.)
932	复习	fùxí	Động từ	Ôn tập	复习功课。(Fùxí gōngkè. - Ôn tập bài học.)

933	复杂	fùzá	Tính từ	Phức tạp	问题很复杂。(Wèntí hěn fùzá. - Vấn đề rất phức tạp.)
934	父亲	fùqīn	Danh từ	Cha, bố	父亲很严厉。(Fùqīn hěn yánlì. - Bố rất nghiêm khắc.)
935	富裕	fùyù	Tính từ	Giàu có	生活富裕。(Shēnghuó fùyù. - Cuộc sống giàu có.)
936	付款	fùkuǎn	Động từ/N	Thanh toán	在线付款。(Zàixiàn fùkuǎn. - Thanh toán trực tuyến.)
937	妇科	fùkē	Danh từ	Phụ khoa	去妇科检查。(Qù fùkē jiǎnchá. - Đi kiểm tra phụ khoa.)
938	妇女	fùnǚ	Danh từ	Phụ nữ	保护妇女权益。(Bǎohù fùnǚ quánýì. - Bảo vệ quyền lợi phụ nữ.)
939	覆盖	fùgài	Động từ	Phủ, che phủ	雪覆盖地面。(Xuě fùgài dìmiàn. - Tuyết phủ mặt đất.)
940	俯视	fǔshì	Động từ	Nhìn xuống	从山顶俯视。(Cóng shāndǐng fǔshì. - Nhìn xuống từ đỉnh núi.)
941	改进	gǎijìn	Động từ	Cải tiến	改进技术。(Gǎijìn jìshù. - Cải tiến kỹ thuật.)
942	改正	gǎizhèng	Động từ	Sửa chữa	改正错误。(Gǎizhèng cuòwù. - Sửa chữa sai lầm.)
943	盖子	gàizi	Danh từ	Nắp	打开盖子。(Dǎkāi gàizi. - Mở nắp.)

944	概括	gàikuò	Động từ	Khái quát	概括内容。(Gàikuò nèiróng. - Khái quát nội dung.)
945	概念	gàiniàn	Danh từ	Khái niệm	新概念。(Xīn gàiniàn. - Khái niệm mới.)
946	感想	gǎnxiǎng	Danh từ	Cảm nghĩ	分享感想。(Fēnxiǎng gǎnxiǎng. - Chia sẻ cảm nghĩ.)
947	干燥	gānzào	Tính từ	Khô ráo	皮肤干燥。(Pífū gānzào. - Da khô.)
948	感冒	gǎnmào	Động từ/N	Cảm cúm	我感冒了。(Wǒ gǎnmào le. - Tôi bị cảm cúm.)
949	敢于	gǎnyú	Động từ	Dám	敢于挑战。(Gǎnyú tiǎozhàn. - Dám thử thách.)
950	赶快	gǎnkuài	Trạng từ	Nhanh chóng	赶快走吧。(Gǎnkuài zǒu ba. - Nhanh chóng đi thôi.)
951	干杯	gānbēi	Động từ	Cụng ly	大家干杯！(Dàjiā gānbēi! - Mọi người cụng ly!)
952	干脆	gāncuì	Tính từ/Trạng từ	Dứt khoát	干脆拒绝。(Gāncuì jùjué. - Dứt khoát từ chối.)
953	钢铁	gāngtiě	Danh từ	Thép	钢铁工业。(Gāngtiě gōngyè. - Công nghiệp thép.)
954	岗位	gǎngwèi	Danh từ	Vị trí công việc	新岗位。(Xīn gǎngwèi. - Vị trí công việc mới.)

955	港口	gǎngkǒu	Danh từ	Cảng biển	忙碌港口。(Mánglù gǎngkǒu. - Cảng bận rộn.)
956	高档	gāodàng	Tính từ	Cao cấp	高档餐厅。(Gāodàng cāntīng. - Nhà hàng cao cấp.)
957	高考	gāokǎo	Danh từ	Kỳ thi đại học	准备高考。(Zhǔnbèi gāokǎo. - Chuẩn bị kỳ thi đại học.)
958	高级	gāojí	Tính từ	Cao cấp	高级课程。(Gāojí kèchéng. - Khóa học cao cấp.)
959	高速公路	gāosù gōnglù	Danh từ	Đường cao tốc	开车上高速公路。(Kāichē shàng gāosù gōnglù. - Lái xe lên đường cao tốc.)
960	搞	gǎo	Động từ	Làm, xử lý	搞研究。(Gǎo yánjiū. - Làm nghiên cứu.)
961	告别	gàobié	Động từ	Chia tay	告别朋友。(Gàobié péngyou. - Chia tay bạn bè.)
962	告诉	gàosù	Động từ	Nói với	告诉我真相。(Gàosù wǒ zhēnxiàng. - Nói với tôi sự thật.)
963	胳膊	gēbo	Danh từ	Cánh tay	胳膊疼。(Gēbo téng. - Cánh tay đau.)
964	鸽子	gēzi	Danh từ	Chim bồ câu	放飞鸽子。(Fàngfēi gēzi. - Thả chim bồ câu.)
965	隔	gé	Động từ	Ngăn cách	隔壁邻居。(Gé bì línjū. - Hàng xóm bên cạnh.)

966	革命	gémìng	Danh từ	Cách mạng	革命历史。(Gémìng lìshǐ. - Lịch sử cách mạng.)
967	个人	gèrén	Danh từ	Cá nhân	个人隐私。(Gèrén yǐnsī. - Quyền riêng tư cá nhân.)
968	各自	gèzì	Trạng từ	Mỗi người	各自回家。(Gèzì huíjiā. - Mỗi người về nhà.)
969	根	gēn	Danh từ	Rễ, cái	树根。(Shù gēn. - Rễ cây.)
970	根本	gēnběn	Trạng từ/Tính từ	Căn bản	根本原因。(Gēnběn yuányīn. - Nguyên nhân căn bản.)
971	根据	gēnjù	Danh từ/Động từ	Căn cứ	根据事实。(Gēnjù shìshí. - Căn cứ vào sự thật.)
972	跟踪	gēnzōng	Động từ	Theo dõi	跟踪新闻。(Gēnzōng xīnwén. - Theo dõi tin tức.)
973	更加	gèngjiā	Trạng từ	Càng thêm	更加努力。(Gèngjiā nǔlì. - Càng thêm nỗ lực.)
974	更新	gēngxīn	Động từ	Cập nhật	更新软件。(Gēngxīn ruǎnjiàn. - Cập nhật phần mềm.)
975	更正	gēngzhèng	Động từ	Sửa chữa	更正错误。(Gēngzhèng cuòwù. - Sửa chữa sai lầm.)
976	公安局	gōng'ān jú	Danh từ	Cục công an	去公安局。(Qù gōng'ān jú. - Đi đến cục công an.)
977	公主	gōngzhǔ	Danh từ	Công chúa	美丽公主。(Měilì gōngzhǔ. - Công chúa xinh đẹp.)

978	公开	gōngkāi	Tính từ/Động từ	Công khai	公开信息。(Gōngkāi xīnxi. - Công khai thông tin.)
979	公寓	gōngyù	Danh từ	Căn hộ chung cư	租公寓。(Zū gōngyù. - Thuê căn hộ.)
980	公元	gōngyuán	Danh từ	Công nguyên	公元前100年。(Gōngyuán qián 100 nián. - Năm 100 trước Công nguyên.)
981	贡献	gòngxiàn	Động từ/N	Đóng góp	重大贡献。(Zhòngdà gòngxiàn. - Đóng góp lớn.)
982	共同	gòngtóng	Tính từ/Trạng từ	Chung, cùng nhau	共同目标。(Gòngtóng mùbiāo. - Mục tiêu chung.)
983	沟通	gōutōng	Động từ	Giao tiếp	有效沟通。(Yǒuxiào gōutōng. - Giao tiếp hiệu quả.)
984	构成	gòuchéng	Động từ	Cấu thành	构成要素。(Gòuchéng yàosù. - Cấu thành yếu tố.)
985	购买	gòumǎi	Động từ	Mua sắm	购买商品。(Gòumǎi shāngpǐn. - Mua hàng hóa.)
986	够	gòu	Động từ	Đủ	够用了。(Gòu yòng le. - Đủ dùng rồi.)
987	姑姑	gūgu	Danh từ	Cô (bên cha)	姑姑的礼物。(Gūgu de lǐwù. - Quà của cô.)
988	古老	gǔlǎo	Tính từ	Cổ xưa	古老建筑。(Gǔlǎo jiànzhù. - Kiến trúc cổ xưa.)

989	鼓掌	gǔzhǎng	Động từ	Vỗ tay	热烈鼓掌。(Rèliè gǔzhǎng. - Vỗ tay nhiệt liệt.)
990	固定	gùdìng	Tính từ/Động từ	Cố định	固定时间。(Gùdìng shíjiān. - Thời gian cố định.)
991	顾	gù	Động từ	Quan tâm	顾不上吃饭。(Gù bù shàng chīfàn. - Không quan tâm đến ăn uống.)
992	顾客	gùkè	Danh từ	Khách hàng	服务顾客。(Fúwù gùkè. - Phục vụ khách hàng.)
993	故意	gùyì	Trạng từ	Cố ý	故意迟到。(Gùyì chídào. - Cố ý đến muộn.)
994	雇佣	gùyòng	Động từ	Thuê mướn	雇佣工人。(Gùyòng gōngrén. - Thuê công nhân.)
995	刮风	guāfēng	Động từ	Nổi gió	今天刮风。(Jīntiān guāfēng. - Hôm nay nổi gió.)
996	怪	guài	Động từ/Tính từ	Kỳ lạ, trách	怪事。(Guài shì. - Việc lạ.)
997	关闭	guānbì	Động từ	Đóng cửa, tắt	关闭窗口。(Guānbì chuāngkǒu. - Đóng cửa sổ.)
998	观察	guānchá	Động từ/N	Quan sát	仔细观察。(Zǐxì guānchá. - Quan sát cẩn thận.)
999	观念	guānniàn	Danh từ	Quan niệm	传统观念。(Chuántǒng guānniàn. - Quan niệm truyền thống.)

1000	官	guān	Danh từ	Quan chức	政府官员。(Zhèngfǔ guānyuán. - Quan chức chính phủ.)
1001	管理	guǎnlǐ	Động từ/Danh từ	Quản lý	管理公司。(Guǎnlǐ gōngsī. - Quản lý công ty.)
1002	罐头	guàntou	Danh từ	Đồ hộp	买罐头食品。(Mǎi guàntou shípǐn. - Mua đồ hộp.)
1003	冠军	guànjūn	Danh từ	Nhà vô địch	获得冠军。(Huòdé guànjūn. - Giành chức vô địch.)
1004	光	guāng	Danh từ	Ánh sáng	阳光明媚。(Yángguāng míngmèi. - Ánh nắng rực rỡ.)
1005	光滑	guānghuá	Tính từ	Mịn màng	表面光滑。(Biǎomiàn guānghuá. - Bề mặt mịn màng.)
1006	光明	guāngmíng	Tính từ/N	Sáng sủa, tương lai	前途光明。(Qiántú guāngmíng. - Tương lai sáng sủa.)
1007	光盘	guāngpán	Danh từ	Đĩa CD/DVD	刻录光盘。(Kèlù guāngpán. - Ghi đĩa CD.)
1008	广播	guǎngbō	N/Động từ	Phát thanh	听广播。(Tīng guǎngbō. - Nghe radio.)
1009	广告	guǎnggào	Danh từ	Quảng cáo	投放广告。(Tóufàng guǎnggào. - Đăng quảng cáo.)
1010	逛	guàng	Động từ	Đi dạo	逛商场。(Guàng shāngchǎng. - Đi dạo trung tâm thương mại.)

1011	规律	guīlǚ	Danh từ	Quy luật	自然规律。(Zìrán guīlǚ. - Quy luật tự nhiên.)
1012	规划	guīhuà	Động từ/Danh từ	Quy hoạch	城市规划。(Chéngshì guīhuà. - Quy hoạch thành phố.)
1013	规模	guīmó	Danh từ	Quy mô	大规模项目。(Dà guīmó xiàngmù. - Dự án quy mô lớn.)
1014	规则	guīzé	Danh từ	Quy tắc	遵守规则。(Zūnshǒu guīzé. - Tuân thủ quy tắc.)
1015	柜台	guítái	Danh từ	Quầy	去柜台结账。(Qù guítái jiézhàng. - Đi quầy thanh toán.)
1016	贵重	guìzhòng	Tính từ	Quý giá	贵重物品。(Guìzhòng wùpǐn. - Vật phẩm quý giá.)
1017	滚	gǔn	Động từ	Lăn	球滚了。(Qiú gǔn le. - Quả bóng lăn.)
1018	棍子	gùnzi	Danh từ	Cây gậy	拿根棍子。(Ná gēn gùnzi. - Cầm một cây gậy.)
1019	锅	guō	Danh từ	Nồi	洗锅。(Xǐ guō. - Rửa nồi.)
1020	国籍	guójí	Danh từ	Quốc tịch	中国国籍。(Zhōngguó guójí. - Quốc tịch Trung Quốc.)
1021	国际	guójì	Danh từ	Quốc tế	国际会议。(Guójì huìyì. - Hội nghị quốc tế.)

1022	果酱	guǒjiàng	Danh từ	Mứt trái cây	面包抹果酱。(Miànbāo mǒ guǒjiàng. - Phết mứt lên bánh mì.)
1023	果汁	guǒzhī	Danh từ	Nước ép trái cây	喝果汁。(Hē guǒzhī. - Uống nước ép trái cây.)
1024	过分	guòfèn	Tính từ	Quá đáng	要求过分。(Yāoqiú guòfèn. - Yêu cầu quá đáng.)
1025	过滤	guòlǜ	Động từ	Lọc	过滤水。(Guòlǜ shuǐ. - Lọc nước.)
1026	过期	guòqī	Động từ	Hết hạn	食品过期。(Shípǐn guòqī. - Thực phẩm hết hạn.)
1027	过程	guòchéng	Danh từ	Quá trình	学习过程。(Xuéxí guòchéng. - Quá trình học tập.)
1028	哈	hā	Thán từ	Hà (thán từ)	哈哈, 真好玩! (Hāhā, zhēn hǎowán! - Hà, thật vui!)
1029	害虫	hàichóng	Danh từ	Côn trùng gây hại	消灭害虫。(Xiāomiè hàichóng. - Tiêu diệt côn trùng gây hại.)
1030	害怕	hàipà	Động từ	Sợ hãi	害怕考试。(Hàipà kǎoshì. - Sợ thi.)
1031	喊	hǎn	Động từ	Hét, gọi to	喊名字。(Hǎn míngzì. - Gọi to tên.)
1032	寒假	hánjià	Danh từ	Kỳ nghỉ đông	寒假计划。(Hánjià jìhuà. - Kế hoạch nghỉ đông.)

1033	航班	hángbān	Danh từ	Chuyến bay	航班准时。(Hángbān zhǔnshí. - Chuyến bay đúng giờ.)
1034	行业	hángyè	Danh từ	Ngành nghề	科技行业。(Kējì hángyè. - Ngành công nghệ.)
1035	好比	hǎobǐ	Trạng từ	Ví như	生活好比旅行。(Shēnghuó hǎobǐ lǚxíng. - Cuộc sống ví như một chuyến đi.)
1036	好处	hǎochù	Danh từ	Lợi ích	运动好处多。(Yùndòng hǎochù duō. - Lợi ích của vận động nhiều.)
1037	好转	hǎozhuǎn	Động từ	Tốt lên	病情好转。(Bìngqíng hǎozhuǎn. - Tình trạng bệnh tốt lên.)
1038	豪华	háohuá	Tính từ	Xa hoa	豪华酒店。(Háohuá jiǔdiàn. - Khách sạn xa hoa.)
1039	好奇	hàoqí	Tính từ	Tò mò	孩子很好奇。(Háizi hěn hàoqí. - Đứa trẻ rất tò mò.)
1040	号码	hàomǎ	Danh từ	Số (điện thoại, v.v.)	记号码。(Jì hàomǎ. - Ghi số.)
1041	合适	héshì	Tính từ	Phù hợp	衣服很合适。(Yīfu hěn héshì. - Quần áo rất phù hợp.)
1042	和平	héping	Danh từ	Hòa bình	世界和平。(Shìjiè héping. - Hòa bình thế giới.)
1043	何必	hébì	Trạng từ	Hà tất	何必生气。(Hébì shēngqì. - Hà tất phải giận.)

1044	何况	hékuàng	Trạng từ	Huống chi	他忙, 何况我。(Tā máng, hékuàng wǒ. - Anh ấy bận, huống chi tôi.)
1045	合法	héfǎ	Tính từ	Hợp pháp	合法经营。(Héfǎ jīngyíng. - Kinh doanh hợp pháp.)
1046	合理	hélǐ	Tính từ	Hợp lý	价格合理。(Jiàgé hélǐ. - Giá cả hợp lý.)
1047	合作	hézuò	Động từ/Danh từ	Hợp tác	国际合作。(Guójì hézuò. - Hợp tác quốc tế.)
1048	核心	héxīn	Danh từ	Cốt lõi	问题核心。(Wèntí héxīn. - Cốt lõi vấn đề.)
1049	盒子	hézi	Danh từ	Hộp	打开盒子。(Dǎkāi hézi. - Mở hộp.)
1050	恨	hèn	Động từ/N	Hận, oán hận	不要恨他。(Bùyào hèn tā. - Đừng hận anh ấy.)
1051	横	héng	Tính từ/N	Ngang, hoành	横线。(Héngxian. - Đường ngang.)
1052	欢迎	huānyíng	Động từ	Chào đón	欢迎光临。(Huānyíng guānglín. - Chào mừng quý khách.)
1053	回国	huíguó	Động từ	Về nước	留学生回国。(Liúxuéshēng huíguó. - Du Học Sinh về nước.)
1054	回忆	huíyì	Động từ/N	Nhớ lại, hồi ức	美好回忆。(Měihǎo huíyì. - Hồi ức đẹp.)

1055	汇款	huìkuǎn	Danh từ	Chuyển tiền	寄汇款。(Jì huìkuǎn. - Gửi chuyển tiền.)
1056	婚礼	hūnlǐ	Danh từ	Lễ cưới	参加婚礼。(Cānjiā hūnlǐ. - Tham gia lễ cưới.)
1057	活泼	huópō	Tính từ	Sôi nổi	性格活泼。(Xìnggé huópō. - Tính cách sôi nổi.)
1058	活力	huóli	Danh từ	Sức sống	充满活力。(Chōngmǎn huóli. - Tràn đầy sức sống.)
1059	活动	huódòng	N/Động từ	Hoạt động	组织活动。(Zǔzhī huódòng. - Tổ chức hoạt động.)
1060	火柴	huǒchái	Danh từ	Que diêm	点火柴。(Diǎn huǒchái. - Châm que diêm.)
1061	火箭	huǒjiàn	Danh từ	Tên lửa	发射火箭。(Fāshè huǒjiàn. - Phóng tên lửa.)
1062	火焰	huǒyàn	Danh từ	Ngọn lửa	火焰熊熊。(Huǒyàn xióngxióng. - Ngọn lửa bùng cháy.)
1063	基础	jīchǔ	Danh từ	Nền tảng	打基础。(Dǎ jīchǔ. - Xây dựng nền tảng.)
1064	机会	jīhuì	Danh từ	Cơ hội	抓住机会。(Zhuāzhù jīhuì. - Nắm bắt cơ hội.)
1065	积极	jījí	Tính từ	Tích cực	积极参加。(Jījí cānjiā. - Tích cực tham gia.)

1066	积累	jīlěi	Động từ/Danh từ	Tích lũy	积累财富。(Jīlěi cáifù. - Tích lũy của cải.)
1067	机器	jīqì	Danh từ	Máy móc	操作机器。(Cāozuò jīqì. - Vận hành máy móc.)
1068	技术	jìshù	Danh từ	Kỹ thuật	先进技术。(Xiānjìn jìshù. - Kỹ thuật tiên tiến.)
1069	纪律	jìlǜ	Danh từ	Kỷ luật	严格纪律。(Yángé jìlǜ. - Kỷ luật nghiêm ngặt.)
1070	纪念	jìniàn	Động từ/N	Kỷ niệm	纪念日。(Jìniàn rì. - Ngày kỷ niệm.)
1071	寄	jì	Động từ	Gửi	寄包裹。(Jì bāoguǒ. - Gửi bưu kiện.)
1072	寂寞	jìmò	Tính từ	Cô đơn	感到寂寞。(Gǎndào jìmò. - Cảm thấy cô đơn.)
1073	计划	jìhuà	N/Động từ	Kế hoạch	制定计划。(Zhìdìng jìhuà. - Lập kế hoạch.)
1074	记者	jìzhě	Danh từ	Phóng viên	记者采访。(Jìzhě cǎifǎng. - Phóng viên phỏng vấn.)
1075	继续	jìxù	Động từ	Tiếp tục	继续学习。(Jìxù xuéxí. - Tiếp tục học tập.)
1076	季节	jìjié	Danh từ	Mùa	四季。(Sìjì. - Bốn mùa.)
1077	既然	jìrán	Trạng từ	Vì, bởi vì	既然如此。(Jìrán rúcǐ. - Vì vậy.)

1078	继承	jìchéng	Động từ	Kế thừa	继承遗产。(Jìchéng yíchǎn. - Kế thừa di sản.)
1079	纪录	jìlù	Danh từ	Kỷ lục	打破纪录。(Dǎpò jìlù. - Phá kỷ lục.)
1080	记忆	jìyì	Danh từ	Ký ức	童年记忆。(Tóngnián jìyì. - Ký ức tuổi thơ.)
1081	加班	jiābān	Động từ/N	Làm thêm giờ	今晚加班。(Jīnwǎn jiābān. - Tối nay làm thêm giờ.)
1082	加工	jiāgōng	Động từ/N	Chế biến	食品加工。(Shípǐn jiāgōng. - Chế biến thực phẩm.)
1083	加强	jiāqiáng	Động từ	Tăng cường	加强锻炼。(Jiāqiáng duànliàn. - Tăng cường rèn luyện.)
1084	加速	jiāsù	Động từ	Tăng tốc	加速前进。(Jiāsù qiánjìn. - Tăng tốc tiến tới.)
1085	家庭	jiāting	Danh từ	Gia đình	幸福家庭。(Xìngfú jiāting. - Gia đình hạnh phúc.)
1086	结构	jiégòu	Danh từ	Cấu trúc	句子结构。(Jùzi jiégòu. - Cấu trúc câu.)
1087	结合	jiéhé	Động từ	Kết hợp	理论结合实践。(Lǐlùn jiéhé shíjiàn. - Kết hợp lý thuyết và thực tiễn.)
1088	结论	jiélùn	Danh từ	Kết luận	得出结论。(Dé chū jiélùn. - Đưa ra kết luận.)

1089	戒指	jièzhi	Danh từ	Nhẫn	结婚戒指。(Jiéhūn jièzhi. - Nhẫn cưới.)
1090	借口	jièkǒu	Danh từ	Lý do, cớ	找借口。(Zhǎo jièkǒu. - Tìm cớ.)
1091	金属	jīnshǔ	Danh từ	Kim loại	贵金属。(Guì jīnshǔ. - Kim loại quý.)
1092	尽快	jǐnkuài	Trạng từ	Mau chóng	尽快回复。(Jǐnkuài huífù. - Trả lời mau chóng.)
1093	尽量	jǐnliàng	Trạng từ	Cố gắng	尽量准时。(Jǐnliàng zhǔnshí. - Cố gắng đúng giờ.)
1094	紧急	jǐnjí	Tính từ	Cấp bách	紧急情况。(Jǐnjí qíngkuàng. - Tình huống cấp bách.)
1095	谨慎	jǐnshèn	Tính từ	Cẩn trọng	谨慎投资。(Jǐnshèn tóuzī. - Đầu tư cẩn trọng.)
1096	尽力	jìnlì	Động từ	Dốc sức	尽力帮忙。(Jìnlì bāngmáng. - Dốc sức giúp đỡ.)
1097	进步	jìnbù	Danh từ	Tiến bộ	取得进步。(Qǔdé jìnbù. - Đạt được tiến bộ.)
1098	进口	jìnkǒu	Động từ/N	Nhập khẩu	进口汽车。(Jìnkǒu qìchē. - Ô tô nhập khẩu.)
1099	经典	jīngdiǎn	Danh từ	Kinh điển	经典著作。(Jīngdiǎn zhùzuò. - Tác phẩm kinh điển.)
1100	经历	jīnglì	Danh từ	Trải nghiệm	丰富经历。(Fēngfù jīnglì. - Trải nghiệm phong phú.)

1101	经商	jīngshāng	Động từ	Kinh doanh	从事经商。(Cóngshì jīngshāng. - Tham gia kinh doanh.)
1102	经理	jīnglǐ	Danh từ	Quản lý, giám đốc	公司经理。(Gōngsī jīnglǐ. - Quản lý công ty.)
1103	经过	jīngguò	Động từ	Trải qua, đi qua	经过努力。(Jīngguò nǔlì. - Trải qua nỗ lực.)
1104	经验	jīngyàn	Danh từ	Kinh nghiệm	分享经验。(Fēnxiǎng jīngyàn. - Chia sẻ kinh nghiệm.)
1105	精神	jīngshén	Danh từ	Tinh thần	精神很好。(Jīngshén hěn hǎo. - Tinh thần rất tốt.)
1106	精彩	jīngcǎi	Tính từ	Tuyệt vời	表演精彩。(Biǎoyǎn jīngcǎi. - Biểu diễn tuyệt vời.)
1107	经常	jīngcháng	Trạng từ	Thường xuyên	经常运动。(Jīngcháng yùndòng. - Thường xuyên vận động.)
1108	惊讶	jīngyà	Động từ	Ngạc nhiên	感到惊讶。(Gǎndào jīngyà. - Cảm thấy ngạc nhiên.)
1109	景色	jǐngsè	Danh từ	Cảnh sắc	美丽景色。(Měilì jǐngsè. - Cảnh sắc đẹp.)
1110	竞争	jìngzhēng	Động từ/Danh từ	Cạnh tranh	激烈竞争。(Jīliè jìngzhēng. - Cạnh tranh gay gắt.)
1111	镜子	jìngzi	Danh từ	Gương	照镜子。(Zhào jìngzi. - Soi gương.)

1112	究竟	jiūjìng	Trạng từ	Rốt cuộc	究竟怎么回事？(Jiūjìng zěnmě huí shì? - Rốt cuộc là chuyện gì?)
1113	救护车	jiùhùchē	Danh từ	Xe cứu thương	叫救护车。(Jiào jiùhùchē. - Gọi xe cứu thương.)
1114	就业	jiùyè	Động từ/N	Việc làm	就业机会。(Jiùyè jīhuì. - Cơ hội việc làm.)
1115	酒吧	jiǔbā	Danh từ	Quầy bar	去酒吧玩。(Qù jiǔbā wán. - Đi chơi ở quán bar.)
1116	救	jiù	Động từ	Cứu	救人。(Jiù rén. - Cứu người.)
1117	救济	jiùjì	Động từ/Danh từ	Cứu tế	救济贫困。(Jiùjì pínkùn. - Cứu tế người nghèo.)
1118	巨大	jùdà	Tính từ	To lớn	巨大变化。(Jùdà biànhuà. - Thay đổi to lớn.)
1119	聚会	jùhuì	Động từ/N	Tụ họp	朋友聚会。(Péngyou jùhuì. - Tụ họp bạn bè.)
1120	俱乐部	jùlèbù	Danh từ	Câu lạc bộ	加入俱乐部。(Jiārù jùlèbù. - Tham gia câu lạc bộ.)
1121	拒绝	jùjué	Động từ	Từ chối	拒绝帮助。(Jùjué bāngzhù. - Từ chối giúp đỡ.)
1122	具备	jùbèi	Động từ	Có, sở hữu	具备能力。(Jùbèi nénglì. - Có năng lực.)

1123	剧烈	jùliè	Tính từ	Kịch liệt	剧烈运动。(Jùliè yùndòng. - Vận động kịch liệt.)
1124	举	jǔ	Động từ	Nâng, cử	举手提问。(Jǔshǒu tíwèn. - Giơ tay hỏi.)
1125	举办	jǔbàn	Động từ	Tổ chức	举办活动。(Jǔbàn huódòng. - Tổ chức hoạt động.)
1126	具有	jùyǒu	Động từ	Có, sở hữu	具有特点。(Jùyǒu tèdiǎn. - Có đặc điểm.)
1127	绝望	juéwàng	Tính từ	Tuyệt vọng	不要绝望。(Bùyào juéwàng. - Đừng tuyệt vọng.)
1128	绝对	juéduì	Tính từ	Tuyệt đối	绝对安全。(Juéduì ānquán. - Tuyệt đối an toàn.)
1129	决定	juéding	Động từ/N	Quyết định	重要决定。(Zhòngyào juéding. - Quyết định quan trọng.)
1130	均	jūn	Trạng từ	Đều, trung bình	平均分配。(Píngjūn fēnpèi. - Phân phối đều.)
1131	均匀	jūnyún	Tính từ	Đều đặn	涂抹均匀。(Túrmǒ jūnyún. - Thoa đều.)
1132	军	jūn	Danh từ	Quân đội	军人职责。(Jūnrén zhízé. - Nhiệm vụ quân nhân.)
1133	咖啡	kāfēi	Danh từ	Cà phê	喝咖啡。(Hē kāfēi. - Uống cà phê.)
1134	开除	kāichú	Động từ	Sa thải	被开除。(Bèi kāichú. - Bị sa thải.)

1135	开幕	kāimù	Động từ	Khai mạc	开幕仪式。(Kāimù yíshì. - Lễ khai mạc.)
1136	开水	kāishuǐ	Danh từ	Nước sôi	喝开水。(Hē kāishuǐ. - Uống nước sôi.)
1137	看不起	kànbùqǐ	Động từ	Coi thường	不要看不起别人。(Bùyào kànbùqǐ biérén. - Đừng coi thường người khác.)
1138	看望	kànwàng	Động từ	Thăm hỏi	看望朋友。(Kànwàng péngyou. - Thăm bạn bè.)
1139	烤	kǎo	Động từ	Nướng	烤肉。(Kǎoròu. - Nướng thịt.)
1140	考虑	kǎolù	Động từ	Cân nhắc	考虑问题。(Kǎolù wèntí. - Cân nhắc vấn đề.)
1141	考试	kǎoshì	N/Động từ	Thi cử	准备考试。(Zhǔnbèi kǎoshì. - Chuẩn bị thi.)
1142	棵	kē	Danh từ	Cây (phân loại)	一棵树。(Yī kē shù. - Một cái cây.)
1143	科学	kēxué	Danh từ	Khoa học	学习科学。(Xuéxí kēxué. - Học khoa học.)
1144	咳嗽	késòu	Động từ/N	Ho	咳嗽不止。(Késòu bùzhǐ. - Ho không ngừng.)
1145	可怕	kěpà	Tính từ	Đáng sợ	可怕的故事。(Kěpà de gùshi. - Câu chuyện đáng sợ.)

1146	可惜	kěxī	Tính từ	Đáng tiếc	错过机会真可惜。(Cuòguò jīhuì zhēn kěxī. - Bỏ lỡ cơ hội thật đáng tiếc.)
1147	渴望	kěwàng	Động từ	Khao khát	渴望自由。(Kěwàng zìyóu. - Khao khát tự do.)
1148	客气	kèqì	Tính từ	Lịch sự	别客气。(Bié kèqì. - Đừng khách sáo.)
1149	课堂	kètáng	Danh từ	Lớp học	课堂讨论。(Kètáng tāolùn. - Thảo luận trong lớp.)
1150	课题	kètí	Danh từ	Chủ đề, đề tài	研究课题。(Yánjiū kètí. - Nghiên cứu đề tài.)
1151	克服	kèfú	Động từ	Khắc phục	克服困难。(Kèfú kùnnán. - Khắc phục khó khăn.)
1152	刻苦	kèkǔ	Tính từ	Chăm chỉ, khổ luyện	刻苦学习。(Kèkǔ xuéxí. - Chăm chỉ học tập.)
1153	课程	kèchéng	Danh từ	Khóa học	选修课程。(Xuǎnxiū kèchéng. - Chọn khóa học tự chọn.)
1154	空间	kōngjiān	Danh từ	Không gian	空间很大。(Kōngjiān hěn dà. - Không gian rất rộng.)
1155	空气	kōngqì	Danh từ	Không khí	清新空气。(Qīngxīn kōngqì. - Không khí trong lành.)
1156	空闲	kòngxián	Tính từ/Danh từ	Rảnh rỗi	空闲时间。(Kòngxián shíjiān. - Thời gian rảnh rỗi.)

1157	控制	kòngzhì	Động từ	Kiểm soát	控制情绪。(Kòngzhì qíngxù. - Kiểm soát cảm xúc.)
1158	口味	kǒuwèi	Danh từ	Khẩu vị	口味重。(Kǒuwèi zhòng. - Khẩu vị nặng.)
1159	夸张	kuāzhāng	Tính từ/Động từ	Phóng đại	不要夸张。(Bùyào kuāzhāng. - Đừng phóng đại.)
1160	会计	kuàijì	Danh từ	Kế toán	学会计。(Xué kuàijì. - Học kế toán.)
1161	宽	kuān	Tính từ	Rộng	道路很宽。(Dàolù hěn kuān. - Con đường rất rộng.)
1162	款式	kuǎnshì	Danh từ	Kiểu dáng	新款式。(Xīn kuǎnshì. - Kiểu dáng mới.)
1163	昆虫	kūnchóng	Danh từ	Côn trùng	研究昆虫。(Yánjiū kūnchóng. - Nghiên cứu côn trùng.)
1164	扩大	kuòdà	Động từ	Mở rộng	扩大规模。(Kuòdà guīmó. - Mở rộng quy mô.)
1165	辣	là	Tính từ	Cay	辣椒很辣。(Làjiāo hěn là. - Ớt rất cay.)
1166	蜡烛	làzhú	Danh từ	Nến	点蜡烛。(Diǎn làzhú. - Thắp nến.)
1167	懒惰	lǎnduò	Tính từ	Lười biếng	不要懒惰。(Bùyào lǎnduò. - Đừng lười biếng.)

1168	劳动	láodòng	N/Động từ	Lao động	参加劳动。(Cānjiā láodòng. - Tham gia lao động.)
1169	劳驾	láojià	Động từ	Làm phiền (lịch sự)	劳驾, 借过。(Láojià, jièguò. - Làm phiền, xin đi qua.)
1170	牢	láo	Danh từ	Nhà tù	逃出牢房。(Táo chū láofáng. - Trốn khỏi nhà tù.)
1171	老实	lǎoshí	Tính từ	Thật thà	老实人。(Lǎoshí rén. - Người thật thà.)
1172	姥姥	lǎolao	Danh từ	Bà ngoại	看望姥姥。(Kànwàng lǎolao. - Thăm bà ngoại.)
1173	乐观	lèguān	Tính từ	Lạc quan	保持乐观。(Bǎochí lèguān. - Giữ thái độ lạc quan.)
1174	乐器	yuèqì	Danh từ	Nhạc cụ	弹乐器。(Tán yuèqì. - Chơi nhạc cụ.)
1175	雷	léi	Danh từ	Sấm	打雷了。(Dǎléi le. - Có sấm sét.)
1176	冷淡	lěngdàn	Tính từ	Lạnh lùng	态度冷淡。(Tàidù lěngdàn. - Thái độ lạnh lùng.)
1177	梨	lí	Danh từ	Quả lê	吃梨。(Chī lí. - Ăn lê.)
1178	礼拜	lǐbài	Danh từ	Tuần lễ, lễ bái	下礼拜见。(Xià lǐbài jiàn. - Gặp tuần sau.)
1179	礼貌	lǐmào	Danh từ	Lịch sự	讲礼貌。(Jiǎng lǐmào. - Giữ lịch sự.)

1180	理发	lǐfà	Động từ/N	Cắt tóc	去理发。(Qù lǐfà. - Đi cắt tóc.)
1181	理论	lǐlùn	Danh từ	Lý luận	学习理论。(Xuéxí lǐlùn. - Học lý luận.)
1182	理由	lǐyóu	Danh từ	Lý do	充分理由。(Chōngfēn lǐyóu. - Lý do đầy đủ.)
1183	理想	lǐxiǎng	Danh từ	Lý tưởng	追求理想。(Zhuīqiú lǐxiǎng. - Theo đuổi lý tưởng.)
1184	立刻	lìkè	Trạng từ	Lập tức	立刻行动。(Lìkè xíngdòng. - Hành động ngay lập tức.)
1185	力量	lìliàng	Danh từ	Sức mạnh	团结力量。(Tuánjié lìliàng. - Sức mạnh đoàn kết.)
1186	利润	lìrùn	Danh từ	Lợi nhuận	提高利润。(Tígāo lìrùn. - Tăng lợi nhuận.)
1187	利用	lìyòng	Động từ	Sử dụng	利用资源。(Lìyòng zīyuán. - Sử dụng tài nguyên.)
1188	立交桥	lìjiāoqiáo	Danh từ	Cầu vượt	走立交桥。(Zǒu lìjiāoqiáo. - Đi qua cầu vượt.)
1189	立即	lìjí	Trạng từ	Ngay lập tức	立即回复。(Lìjí huífù. - Trả lời ngay lập tức.)
1190	立体	lìtǐ	Tính từ/N	Lập thể, 3D	立体图像。(Lìtǐ túxiàng. - Hình ảnh 3D.)
1191	立场	lìchǎng	Danh từ	Lập trường	坚定立场。(Jiāndìng lìchǎng. - Lập trường kiên định.)

1192	粒	lì	Danh từ	Hạt	一粒米。(Yī lì mǐ. - Một hạt gạo.)
1193	例	lì	Danh từ	Ví dụ	举例说明。(Jǔlì shuōmíng. - Đưa ví dụ giải thích.)
1194	例外	lìwài	Danh từ	Ngoại lệ	没有例外。(Méiyǒu lìwài. - Không có ngoại lệ.)
1195	历来	lìlái	Trạng từ	Từ trước đến nay	历来如此。(Lìlái rúcǐ. - Từ trước đến nay là vậy.)
1196	历史	lìshǐ	Danh từ	Lịch sử	学习历史。(Xuéxí lìshǐ. - Học lịch sử.)
1197	连	lián	Trạng từ	Thậm chí	连孩子都知道。(Lián háizi dōu zhīdào. - Thậm chí trẻ con cũng biết.)
1198	联合	liánhé	Động từ/Danh từ	Liên hợp	联合行动。(Liánhé xíngdòng. - Hành động liên hợp.)
1199	联系	liánxì	Động từ/Danh từ	Liên lạc	保持联系。(Bǎochí liánxì. - Giữ liên lạc.)
1200	恋爱	liàn'ài	Động từ/Danh từ	Yêu đương	谈恋爱。(Tán liàn'ài. - Yêu đương.)
1201	脸	liǎn	Danh từ	Mặt	洗脸。(Xǐ liǎn. - Rửa mặt.)
1202	凉快	liángkuài	Tính từ	Mát mẻ	天气凉快。(Tiānqì liángkuài. - Thời tiết mát mẻ.)
1203	粮食	liángshi	Danh từ	Lương thực	储备粮食。(Chǔbèi liángshi. - Dự trữ lương thực.)

1204	良好	liánghǎo	Tính từ	Tốt đẹp	关系良好。(Guānxi liánghǎo. - Quan hệ tốt đẹp.)
1205	亮点	liàngdiǎn	Danh từ	Điểm sáng	作品亮点。(Zuòpǐn liàngdiǎn. - Điểm sáng của tác phẩm.)
1206	量	liàng	N/Động từ	Lượng, đo	量体重。(Liàng tǐzhòng. - Đo cân nặng.)
1207	疗效	liáoxiào	Danh từ	Hiệu quả điều trị	药物疗效。(Yàowù liáoxiào. - Hiệu quả của thuốc.)
1208	聊天	liáotiān	Động từ	Trò chuyện	网上聊天。(Wǎngshàng liáotiān. - Trò chuyện trực tuyến.)
1209	联络	liánluò	Động từ/Danh từ	Liên lạc	保持联络。(Bǎochí liánluò. - Giữ liên lạc.)
1210	列	liè	Động từ/Danh từ	Liệt kê, hàng	列清单。(Liè qīngdān. - Liệt kê danh sách.)
1211	裂	liè	Động từ	Nứt, rách	衣服裂了。(Yīfu liè le. - Quần áo bị rách.)
1212	烈	liè	Tính từ	Mãnh liệt	烈焰。(Lièyàn. - Ngọn lửa mãnh liệt.)
1213	临时	línshí	Tính từ	Tạm thời	临时决定。(Línshí juéding. - Quyết định tạm thời.)
1214	邻居	línjū	Danh từ	Hàng xóm	友好邻居。(Yǒuhǎo línjū. - Hàng xóm thân thiện.)
1215	零	líng	Số từ	Số không	零度。(Líng dù. - Không độ.)

1216	零件	língjiàn	Danh từ	Linh kiện	更换零件。(Gēnghuàn língjiàn. - Thay linh kiện.)
1217	灵活	líng huó	Tính từ	Linh hoạt	方法灵活。(Fāngfǎ líng huó. - Phương pháp linh hoạt.)
1218	领导	lǐngdǎo	N/Động từ	Lãnh đạo	领导团队。(Lǐngdǎo tuánduì. - Lãnh đạo đội nhóm.)
1219	领域	lǐng yù	Danh từ	Lĩnh vực	科技领域。(Kējì lǐng yù. - Lĩnh vực công nghệ.)
1220	铃	líng	Danh từ	Chuông	铃响了。(Líng xiǎng le. - Chuông reo.)
1221	流泪	liúlèi	Động từ	Chảy nước mắt	感动流泪。(Gǎndòng liúlèi. - Xúc động đến chảy nước mắt.)
1222	流传	liúchuán	Động từ	Lưu truyền	故事流传。(Gùshi liúchuán. - Câu chuyện được lưu truyền.)
1223	流利	liúlì	Tính từ	Lưu loát	英语流利。(Yīngyǔ liúlì. - Tiếng Anh lưu loát.)
1224	流行	liú xíng	Động từ/Tính từ	Phổ biến	流行歌曲。(Liú xíng gēqǔ. - Bài hát phổ biến.)
1225	留念	liúniàn	Động từ	Lưu niệm	拍照留念。(Pāizhào liúniàn. - Chụp ảnh lưu niệm.)
1226	留学	liú xué	Động từ	Du học	去国外留学。(Qù guówài liú xué. - Đi du học nước ngoài.)

1227	柳树	liǔshù	Danh từ	Cây liễu	柳树成荫。(Liǔshù chéngyīn. - Cây liễu rợp bóng.)
1228	六	liù	Số từ	Sáu	六个人。(Liù gè rén. - Sáu người.)
1229	龙	lóng	Danh từ	Rồng	中国龙。(Zhōngguó lóng. - Rồng Trung Quốc.)
1230	楼	lóu	Danh từ	Tòa nhà, tầng	住十楼。(Zhù shí lóu. - Sống ở tầng mười.)
1231	漏	lòu	Động từ	Rò rỉ	水管漏水。(Shuǐguǎn lòu shuǐ. - Ống nước bị rò.)
1232	露	lù	Động từ/Danh từ	Lộ ra, sương	露水。(Lùshuǐ. - Sương đọng.)
1233	炉子	lúzi	Danh từ	Lò sưởi	点炉子。(Diǎn lúzi. - Đốt lò sưởi.)
1234	路边	lùbiān	Danh từ	Ven đường	路边停车。(Lùbiān tíngchē. - Đỗ xe ven đường.)
1235	陆续	lùxù	Trạng từ	Liên tục, lần lượt	陆续到达。(Lùxù dàodá. - Lần lượt đến.)
1236	录取	lùqǔ	Động từ	Tuyển chọn, nhận vào	大学录取。(Dàxué lùqǔ. - Được nhận vào đại học.)
1237	录音	lùyīn	Động từ/danh từ	Ghi âm	录音文件。(Lùyīn wénjiàn. - Tập ghi âm.)

1238	绿色	lǜsè	Danh từ	Màu xanh lá	绿色衣服。(Lǜsè yīfu. - Quần áo màu xanh lá.)
1239	律师	lǚshī	Danh từ	Luật sư	找律师咨询。(Zhǎo lǚshī zīxún. - Tìm luật sư tư vấn.)
1240	轮胎	lún tāi	Danh từ	Lốp xe	更换轮胎。(Gēnghuàn lún tāi. - Thay lốp xe.)
1241	论文	lùn wén	Danh từ	Luận văn	写论文。(Xiě lùn wén. - Viết luận văn.)
1242	逻辑	luó jí	Danh từ	Logic	逻辑思维。(Luó jí sīwéi. - Tư duy logic.)
1243	落	luò	Động từ	Rơi, lạc	落叶。(Luò yè. - Lá rụng.)
1244	落后	luò hòu	Tính từ	Lạc hậu	技术落后。(Jìshù luò hòu. - Kỹ thuật lạc hậu.)
1245	骂	mà	Động từ	Mắng	不要骂人。(Bùyào mà rén. - Đừng mắng người.)
1246	买卖	mǎimài	Danh từ/Động từ	Mua bán	做买卖。(Zuò mǎimài. - Làm ăn mua bán.)
1247	麦克风	màikèfēng	Danh từ	Micro	用麦克风讲话。(Yòng màikèfēng jiǎnghuà. - Nói qua micro.)
1248	馒头	mántou	Danh từ	Bánh bao (không nhân)	吃馒头。(Chī mántou. - Ăn bánh bao.)

1249	满足	mǎnzú	Động từ	Thỏa mãn	满足需求。(Mǎnzú xūqiú. - Thỏa mãn nhu cầu.)
1250	漫画	mànhuà	Danh từ	Truyện tranh	看漫画。(Kàn mànhuà. - Đọc truyện tranh.)
1251	毛病	máobìng	Danh từ	Lỗi, tật	机器有毛病。(Jīqì yǒu máobìng. - Máy móc có lỗi.)
1252	矛盾	máodùn	Danh từ	Mâu thuẫn	解决矛盾。(Jiějué máodùn. - Giải quyết mâu thuẫn.)
1253	冒险	màoxiǎn	Động từ/Danh từ	Mạo hiểm	冒险旅行。(Màoxiǎn lǚxíng. - Du lịch mạo hiểm.)
1254	贸易	màoyì	Danh từ	Thương mại	国际贸易。(Guójì màoyì. - Thương mại quốc tế.)
1255	眉毛	méimáo	Danh từ	Lông mày	修眉毛。(Xiū méimáo. - Cắt tỉa lông mày.)
1256	煤	méi	Danh từ	Than	煤矿。(Méikuàng. - Mỏ than.)
1257	没关系	méi guānxi	Thán từ	Không sao	没关系, 别担心。(Méi guānxi, bié dānxīn. - Không sao, đừng lo.)
1258	魅力	mèilì	Danh từ	Sức hút	城市魅力。(Chéngshì mèilì. - Sức hút của thành phố.)
1259	迷路	mílù	Động từ	Lạc đường	他在山里迷路了。(Tā zài shānlǐ mílù le. - Anh ấy lạc đường trong núi.)

1260	谜语	míyǔ	Danh từ	Câu đố	猜谜语。(Cāi míyǔ. - Đoán câu đố.)
1261	敏感	mǐngǎn	Tính từ	Nhạy cảm	话题很敏感。(Huàtí hěn mǐngǎn. - Chủ đề rất nhạy cảm.)
1262	明显	míngxǐǎn	Danh từ	Rõ ràng	效果明显。(Xiàoguǒ míngxǐǎn. - Hiệu quả rõ ràng.)
1263	明星	míngxīng	Danh từ	Ngôi sao	电影明星。(Diànyǐng míngxīng. - Ngôi sao điện ảnh.)
1264	命运	mìngyùn	Danh từ	Số phận	改变命运。(Gǎibiàn mìngyùn. - Thay đổi số phận.)
1265	目标	mùbiāo	Danh từ	Mục tiêu	设定目标。(Shèdìng mùbiāo. - Đặt mục tiêu.)
1266	目录	mùlù	Danh từ	Mục lục	查看目录。(Chákan mùlù. - Xem mục lục.)
1267	木头	mùtóu	Danh từ	Gỗ	木头家具。(Mùtóu jiājù. - Đồ nội thất bằng gỗ.)
1268	牧场	mùchǎng	Danh từ	Đồng cỏ, trang trại	牧场养牛。(Mùchǎng yǎngniú. - Trang trại nuôi bò.)
1269	目前	mùqián	Danh từ/Trạng từ	Hiện tại	目前情况。(Mùqián qíngkuàng. - Tình hình hiện tại.)
1270	拿手	náshǒu	Tính từ	Giỏi, sở trường	唱歌是他的拿手。(Chàngē shì tā de náshǒu. - Hát là sở trường của anh ấy.)

1271	耐心	nàixīn	N/Tính từ	Kiên nhẫn	需要耐心。(Xūyào nàixīn. - Cần kiên nhẫn.)
1272	内部	nèibù	Danh từ	Nội bộ	内部信息。(Nèibù xīnxi. - Thông tin nội bộ.)
1273	内容	nèiróng	Danh từ	Nội dung	丰富内容。(Fēngfù nèiróng. - Nội dung phong phú.)
1274	嫩	nèn	Tính từ	Non, mềm	嫩叶。(Nènyè. - Lá non.)
1275	能干	nénggàn	Tính từ	Năng động, giỏi giang	她很能干。(Tā hěn nénggàn. - Cô ấy rất giỏi giang.)
1276	能源	néngyuán	Danh từ	Năng lượng	可再生能源。(Kě zàishēng néngyuán. - Năng lượng tái tạo.)
1277	尼龙	nílóng	Danh từ	Ni-lông	尼龙袋。(Nílóng dài. - Túi ni-lông.)
1278	念	niàn	Động từ	Nhớ, đọc	念书。(Niàn shū. - Đọc sách.)
1279	农民	nóngmín	Danh từ	Nông dân	帮助农民。(Bāngzhù nóngmín. - Giúp đỡ nông dân.)
1280	农业	nóngyè	Danh từ	Nông nghiệp	发展农业。(Fāzhǎn nóngyè. - Phát triển nông nghiệp.)
1281	浓	nóng	Tính từ	Đặc, đậm	咖啡很浓。(Kāfēi hěn nóng. - Cà phê rất đậm.)
1282	偶然	ǒurán	Tính từ/Trạng từ	Ngẫu nhiên	偶然相遇。(ǒurán xiāngyù. - Gặp nhau ngẫu nhiên.)

1283	拍	pāi	Động từ	Vỗ, chụp (ảnh)	拍照片。(Pāi zhàopiàn. - Chụp ảnh.)
1284	派	pài	Động từ/Danh từ	Phái, cử	派代表。(Pài dàibiǎo. - Cử đại diện.)
1285	赔偿	péicháng	Động từ/Danh từ	Bồi thường	赔偿损失。(Péicháng sǔnshī. - Bồi thường thiệt hại.)
1286	培训	péixùn	Động từ/Danh từ	Đào tạo	员工培训。(Yuángōng péixùn. - Đào tạo nhân viên.)
1287	配	pèi	Động từ	Phối hợp, ghép đôi	搭配衣服。(Dāpèi yīfu. - Phối quần áo.)
1288	配合	pèihé	Động từ	Phối hợp	团队合作。(Tuánduì pèihé. - Phối hợp đội nhóm.)
1289	盆	pén	Danh từ	Chậu	花盆。(Huāpén. - Chậu hoa.)
1290	碰	pèng	Động từ	Chạm, va	碰杯。(Pèng bēi. - Cụng ly.)
1291	批	pī	Động từ/Danh từ	Phê duyệt, lô	批准文件。(Pīzhǔn wénjiàn. - Phê duyệt tài liệu.)
1292	披	pī	Động từ	Khoác	披外套。(Pī wàitào. - Khoác áo khoác.)
1293	疲劳	píláo	Tính từ/Danh từ	Mệt mỏi	消除疲劳。(Xiāochú píáo. - Xóa bỏ mệt mỏi.)
1294	皮鞋	píxié	Danh từ	Giày da	穿皮鞋。(Chuān píxié. - Mang giày da.)

1295	啤酒	píjiǔ	Danh từ	Bia	喝啤酒。(Hē píjiǔ. - Uống bia.)
1296	拼	pīn	Động từ	Ghép, liều mạng	拼命工作。(Pīnmìng gōngzuò. - Làm việc liều mạng.)
1297	平凡	píngfán	Tính từ	Bình thường	平凡生活。(Píngfán shēnghuó. - Cuộc sống bình thường.)
1298	平方	píngfāng	Danh từ	Mét vuông	面积十平方。(Miànjī shí píngfāng. - Diện tích mười mét vuông.)
1299	平衡	pínghéng	Danh từ/Động từ	Cân bằng	保持平衡。(Bǎochí pínghéng. - Giữ cân bằng.)
1300	平均	píngjūn	Tính từ/Danh từ	Trung bình	平均分数。(Píngjūn fēnshù. - Điểm trung bình.)